



### Câu lạc bộ Schneider Electric

Dành cho người thi công điện. Hội viên tham gia CLB Schneider Electric sẽ được tham dự MIỄN PHÍ các khóa đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ, tư vấn lựa chọn và lắp đặt sản phẩm, và tham quan nhà máy. Hội viên cũng được tham gia các chương trình khuyến mãi và tích lũy điểm thưởng khi có công trình sử dụng thiết bị Schneider Electric.



### Ngày hội bán hàng Schneider Electric

Dành riêng cho các đại lý, tiệm điện. Các đại lý, tiệm điện khi tham gia ngày hội bán hàng sẽ được Schneider Electric phối hợp tổ chức các chương trình khuyến mãi cho người mua hàng ngay tại điểm bán hàng của đại lý, tiệm điện. Nhân viên của Schneider Electric sẽ trực tiếp tư vấn cho khách hàng và giới thiệu hội viên CLB thợ điện đến mua hàng tại đại lý, tiệm điện. Ngoài ra đại lý và tiệm điện sẽ được các phần quà khuyến mãi riêng biệt tùy theo doanh số mua vào của đại lý và tiệm điện trong suốt thời gian diễn ra chương trình.



### Điểm bán hàng ủy quyền

Dành cho các đại lý, tiệm điện. Các đại lý, tiệm điện tham gia chương trình sẽ được trang bị bảng hiệu, kệ trưng bày, bảng sản phẩm mẫu cùng các vật phẩm quảng cáo cần thiết khác nhằm quảng bá cho thương hiệu của đại lý và gia tăng doanh số bán hàng.



### Kết nối người sử dụng

Dành cho chủ nhà và người sử dụng. Khách hàng đăng ký tham gia chương trình sẽ được tư vấn miễn phí cách thiết kế, lựa chọn, lắp đặt, sử dụng thiết bị điện an toàn, tiện nghi và hiệu quả. Đặc biệt khách hàng sẽ được tham quan phòng trưng bày giải pháp Nhà Thông Minh - Wiser Home của Schneider Electric.

Dịch vụ hỗ trợ: **1800-585858** (Miễn cước cuộc gọi)  
Fax: **(08) 38 120 477**  
Email: [customer care.vn@schneider-electric.com](mailto:customer care.vn@schneider-electric.com)  
Website: [www.schneider-electric.com.vn](http://www.schneider-electric.com.vn)  
Facebook: [www.facebook.com/SchneiderElectricVN](http://www.facebook.com/SchneiderElectricVN)



Tải ngay ứng dụng Customer Care để được hỗ trợ 24/7 từ Schneider Electric



Phiên bản điện tử  
Tải tại đây



#### Hà Nội

Lầu 8, Tòa nhà Vinaconex  
34 Láng Hạ, Quận Ba Đình  
ĐT: (04) 3831 4037  
Fax: (04) 3831 4039

#### Đà Nẵng

Phòng D, Lầu 6, Tòa nhà ACB  
218 Bạch Đằng, Quận Hải Châu  
ĐT: (0511) 387 2491  
Fax: (0511) 387 2504

#### Hồ Chí Minh

Phòng 7.2, Lầu 7, Tòa nhà E-Town  
364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình  
ĐT: (08) 3810 3103  
Fax: (08) 3812 0477



## Bảng giá Dành cho Đại lý



05.2016

Life Is On

**Schneider**  
Electric

Schneider Electric là chuyên gia quản lý năng lượng và tự động hóa trên toàn cầu, hoạt động trên 100 quốc gia, với mục tiêu giúp mọi người sử dụng năng lượng hiệu quả.



Văn phòng của Tập đoàn Schneider Electric tại Pháp,  
Le Hive, Paris, FRANCE

### Quý khách hàng thân mến,

Năm 2016, tập đoàn Schneider Electric kỷ niệm 180 năm ngày thành lập với sứ mệnh là người tiên phong trong sáng tạo, liên tục đổi mới các sản phẩm và giải pháp đưa ra thị trường. Từ những sản phẩm đơn giản đến các giải pháp công nghệ - phần mềm giúp khách hàng cải tiến phương thức quản lý và tự động hóa các hoạt động kinh doanh. Những công nghệ kết nối của Schneider Electric sẽ giúp định hình lại các ngành công nghiệp, đổi mới các thành phố và làm cho cuộc sống phong phú hơn.

Là một công ty thành viên của tập đoàn, Schneider Electric Việt Nam đã và đang tiếp tục phát triển kinh doanh tại Việt Nam theo định hướng của tập đoàn, liên tục giới thiệu các sản phẩm và giải pháp tốt nhất cho khách hàng, đặc biệt là cho phân khúc thị trường dân dụng cũng như cao ốc văn phòng.

Với sự thành công vượt trội của dòng sản phẩm Zencelo A – một chuẩn mực mới trong thiết kế của mặt hàng công tắc ổ cắm - Schneider Electric Việt Nam sẽ tiếp tục giới thiệu sản phẩm ổ sạc USB Zencelo A, ổ sạc USB cho các dòng mặt vuông và các dòng sản phẩm mới khác trong năm 2016.

Bên cạnh đó, các chương trình hỗ trợ bán hàng như: Câu lạc bộ Schneider Electric; Ngày hội bán hàng; Điểm bán hàng ủy quyền; Chương trình kết nối người sử dụng (xem chi tiết ở bìa 4), sẽ tiếp tục được triển khai trong năm 2016 với quy mô lớn hơn, chuyên nghiệp hơn. Đây cũng chính là sự cam kết gắn bó lâu dài của Schneider Electric tại thị trường Việt Nam.

Xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ của quý khách trong thời gian qua và hy vọng sẽ tiếp tục nhận được sự hợp tác và hỗ trợ của quý khách hàng trong thời gian tới.

Trân trọng,

### THÁI BẢO KHÁNH

Phó Tổng Giám đốc  
Schneider Electric Việt Nam, Myanmar, Cambodia.

Life Is On

**Schneider**  
Electric

# Mục lục

## CÔNG TẮC, Ổ CẮM ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN

- 11 Series Zencelo A
- 14 Series Concept
- 16 Series S-Flexi
- 17 Series S-Flexi, Ổ âm sàn, Phích cắm
- 18 Series S-Classic
- 19 Mặt che phòng thấm nước
- 20 Series E30 & EMS
- 21 Thiết bị cảm biến, Timer, Đế & Hộp nối
- 23 Thiết bị cáp mạng

## THIẾT BỊ ĐẦU DÂY CÔNG NGHIỆP, PHÒNG THẨM NƯỚC

- 24 Phích cắm & ổ cắm công nghiệp sê-ri PK
- 27 Công tắc & ổ cắm phòng thấm nước sê-ri 56

## THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THỂ

- 29 Tủ điện
- 30 Easy9 MCB
- 31 Easy9 RCCB, RCBO, SPD
- 32 Acti9 MCB
- 33 Acti9 RCCB & RCBO
- 34 Acti9 Contactor ICT, Rờ le điều khiển bằng tín hiệu xung
- 35 Cách lựa chọn thiết bị chống sét lan truyền
- 36 Acti9 SPD - Thiết bị chống sét lan truyền
- 37 EasyPact EZC100
- 38 EasyPact EZC250 & EZC630
- 39 EasyPact EZCV250
- 40 EasyPact CVS100 - 630A

## THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN, CÔNG NGHIỆP

- 41 CB bảo vệ động cơ dạng từ & từ nhiệt - Tesys
- 42 Khởi động từ Tesys loại D 9-150A
- 43 Relay nhiệt Tesys loại D
- 44 Khởi động từ Easypact TVS
- 45 Phụ kiện Easypact TVS
- 46 Nút nhấn - đèn báo, công tắc xoay họ XB7
- 47 Nút nhấn - công tắc xoay họ XA2
- 48 Rờ le trung gian 2-4C/O, 5-3A loại REXO

## THIẾT BỊ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐIỆN

- 49 Bộ điều khiển & Đồng hồ
- 50 Easy line - Sản phẩm Tự động hóa và Điều khiển
- 52 Cách lựa chọn MCB Easy9

SERIES ZENCELO A

Plate

Mặt cho sê ri Zencelo A màu trắng



A8401S\_WE\_G19  
Mặt cho 1 thiết bị size S  
Qui cách đóng gói 15/150

33.000



A8401L\_WE\_G19  
Mặt cho 3 thiết bị size S  
Qui cách đóng gói 15/150

33.000



A8401M\_WE\_G19  
Mặt cho 1 thiết bị size M  
Qui cách đóng gói 15/150

33.000



A84T02L\_WE\_G19  
Mặt cho 6 thiết bị size S,  
Qui cách đóng gói 7/70

57.200

Socket outlet

Ổ cắm sê ri Zencelo A màu trắng



84426SUS\_WE\_G19  
Ổ cắm đơn 2 chấu, size S  
Qui cách đóng gói 24/240

60.500



84426MUES\_WE\_G19  
Ổ cắm đơn 3 chấu, size 2S  
Qui cách đóng gói 12/120

116.600



84426LUES2\_WE\_G19  
Ổ cắm đôi 3 chấu, size L  
Qui cách đóng gói 8/80

128.700

VDI outlet

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại màu trắng



8431SRJ6\_WE\_G19  
Ổ data cat6, size S  
Qui cách đóng gói 18/180

240.900



8431SRJ4\_WE\_G19  
Ổ điện thoại, size S  
Qui cách đóng gói 24/240

125.400



8431STV\_WE\_G19  
Ổ TV, size S  
Qui cách đóng gói 24/240

125.400

Switch

Công tắc sê ri Zencelo A màu trắng

Đơn giá (VNĐ)



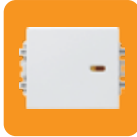
8431S\_1\_WE\_G19  
Công tắc 1 chiều, size S  
Qui cách đóng gói 24/240

62.700



8431S\_2\_WE\_G19  
Công tắc 2 chiều, size S  
Qui cách đóng gói 24/240

86.900



8431M\_1\_WE\_G19  
Công tắc 1 chiều, size M  
Qui cách đóng gói 16/160

75.900



8431M\_2\_WE\_G19  
Công tắc 2 chiều, size M  
Qui cách đóng gói 16/160

97.900



8431L\_1\_WE\_G19  
Công tắc 1 chiều, size L  
Qui cách đóng gói 8/80

83.600



8431L\_2\_WE\_G19  
Công tắc 2 chiều size L  
Qui cách đóng gói 8/80

111.100



8431M\_3\_WE\_G19  
Công tắc trung gian size M  
Qui cách đóng gói 16/160

117.700



8431MD20\_WE\_G19  
Công tắc 2 cực, size M,  
Đèn LED sáng khi công tắc bật,  
Qui cách đóng gói 16/160

250.800



8431SBP\_WE\_G19  
Nút nhấn chuông, size S  
Qui cách đóng gói 24/240

112.200



8430SP\_WE\_G19  
Nút che trơn, size S  
Qui cách đóng gói 45/450

9.900

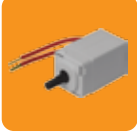


8430LP\_WE\_G19  
Nút che trơn, size L  
Qui cách đóng gói 15/150

22.000

Mã hàng có đuôi \_G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam  
Mã hàng có đuôi \_WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.  
Giá trên đã bao gồm VAT

Dimmer & Accessories

| Phụ kiện Zencelo A màu trắng                                                       |                                                                                                        | Đơn giá (VNĐ) |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|    | <b>8430MDRP_WE</b><br>Phím che cho dimmer đèn, size M<br>Qui cách đóng gói 24/240                      | 15.400        |
|    | <b>8430MFRP_WE</b><br>Phím che cho dimmer quạt, size M<br>Qui cách đóng gói 24/240                     | 15.400        |
|    | <b>32V500M_G15</b><br>Nút điều chỉnh độ sáng đèn,<br>Không có chức năng ON/ OFF (dùng với 8430MDRP_WE) | 298.100       |
|    | <b>32V400FM_G15</b><br>Nút điều chỉnh tốc độ quạt,<br>Không có chức năng ON/OFF (dùng với 8430MFRP_WE) | 332.200       |
|   | <b>8430SNRD_WE_G19</b><br>Đèn báo đỏ<br>Qui cách đóng gói 24/240                                       | 141.900       |
|  | <b>8430SNGN_WE_G19</b><br>Đèn báo xanh<br>Qui cách đóng gói 24/240                                     | 141.900       |

Hotel Series

| Thiết bị dành cho khách sạn Zencelo A màu trắng                                    |                                                                                      |           |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|  | <b>A8431EKT_WE</b><br>Công tắc chia khóa thẻ                                         | 1.054.900 |
|  | <b>A84727_WE</b><br>Ổ cắm dao cạo râu                                                | 1.850.200 |
|  | <b>8430SDND_WE_G19</b><br>Đèn hiển thị "Không làm phiền"<br>Qui cách đóng gói 24/240 | 283.800   |
|  | <b>8430SPCU_WE_G19</b><br>Đèn hiển thị "Xin dọn phòng"<br>Qui cách đóng gói 24/240   | 283.800   |
|  | <b>8431SDND_WE_G19</b><br>Công tắc "Không làm phiền"<br>Qui cách đóng gói 24/240     | 393.800   |
|  | <b>8431SPCU_WE_G19</b><br>Công tắc "Xin dọn phòng"<br>Qui cách đóng gói 24/240       | 393.800   |

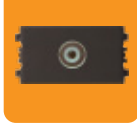
Plate

| Mặt cho sê ri Zencelo A màu đồng                                                  |                                                                               | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|  | <b>A8401S_SZ_G19</b><br>Mặt cho 1 thiết bị size S<br>Qui cách đóng gói 15/150 | 38.500        |
|  | <b>A8401L_SZ_G19</b><br>Mặt cho 3 thiết bị size S<br>Qui cách đóng gói 15/150 | 38.500        |
|  | <b>A8401M_SZ_G19</b><br>Mặt cho 1 thiết bị size M<br>Qui cách đóng gói 15/150 | 38.500        |
|  | <b>A84T02L_SZ_G19</b><br>Mặt cho 6 thiết bị size S<br>Qui cách đóng gói 7/70  | 66.000        |

Socket outlet

| Ổ cắm sê ri Zencelo A màu đồng                                                      |                                                                                  |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
|   | <b>84426SUS_BZ_G19</b><br>Ổ cắm đơn 2 chấu, size S<br>Qui cách đóng gói 24/240   | 69.300  |
|  | <b>84426MUES_BZ_G19</b><br>Ổ cắm đơn 3 chấu, size 2S<br>Qui cách đóng gói 12/120 | 134.200 |
|  | <b>84426LUES2_BZ_G19</b><br>Ổ cắm đôi 3 chấu, size L<br>Qui cách đóng gói 8/80   | 147.400 |

VDI outlet

| Ổ cắm TV, mạng, điện thoại màu đồng                                                 |                                                                            |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | <b>8431SRJ6_BZ_G19</b><br>Ổ data cat6, size S<br>Qui cách đóng gói 18/180  | 278.300 |
|  | <b>8431SRJ4_BZ_G19</b><br>Ổ điện thoại, size S<br>Qui cách đóng gói 24/240 | 145.200 |
|  | <b>8431STV_BZ_G19</b><br>Ổ TV, size S<br>Qui cách đóng gói 24/240          | 145.200 |

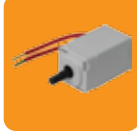
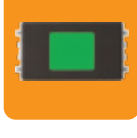
Mã hàng có đuôi \_G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam  
Mã hàng có đuôi \_WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.  
Giá trên đã bao gồm VAT

Switch

| Công tắc sê ri Zencelo A màu đồng                                                                                                                                                                | Đơn giá (VNĐ) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|  <b>8431S_1_BZ_G19</b><br>Công tắc 1 chiều, size S<br>Qui cách đóng gói 24/240                                   | 71.500        |
|  <b>8431S_2_BZ_G19</b><br>Công tắc 2 chiều, size S<br>Qui cách đóng gói 24/240                                   | 99.000        |
|  <b>8431M_1_BZ_G19</b><br>Công tắc 1 chiều, size M<br>Qui cách đóng gói 16/160                                   | 88.000        |
|  <b>8431M_2_BZ_G19</b><br>Công tắc 2 chiều, size M<br>Qui cách đóng gói 16/160                                   | 113.300       |
|  <b>8431L_1_BZ_G19</b><br>Công tắc 1 chiều, size L<br>Qui cách đóng gói 8/80                                    | 96.800        |
|  <b>8431L_2_BZ_G19</b><br>Công tắc 2 chiều, size L<br>Qui cách đóng gói 8/80                                   | 124.300       |
|  <b>8431M_3_BZ_G19</b><br>Công tắc trung gian size M<br>Qui cách đóng gói 16/160                               | 135.300       |
|  <b>8431MD20_BZ_G19</b><br>Công tắc 2 cực, size M<br>Đèn LED sáng khi công tắc bật<br>Qui cách đóng gói 16/160 | 289.300       |
|  <b>8431SBP_BZ_G19</b><br>Nút nhấn chuông, size S<br>Qui cách đóng gói 34/340                                  | 128.700       |
|  <b>8430SP_BZ_G19</b><br>Nút che trơn, size S<br>Qui cách đóng gói 45/450                                      | 12.100        |
|  <b>8430LP_BZ_G19</b><br>Nút che trơn, size L<br>Qui cách đóng gói 15/150                                      | 25.300        |

Mã hàng có đuôi \_G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam  
Mã hàng có đuôi \_WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.  
Giá trên đã bao gồm VAT

Dimmer & Accessories

| Phụ kiện sê ri Zencelo A màu đồng                                                                                                                                                        | Đơn giá (VNĐ) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|  <b>8430MDRP_BZ</b><br>Phím che cho dimmer đèn, size M<br>Qui cách đóng gói 24/240                      | 19.800        |
|  <b>8430MFRP_BZ</b><br>Phím che cho dimmer quạt, size M<br>Qui cách đóng gói 24/240                     | 19.800        |
|  <b>32V500M_G15</b><br>Nút điều chỉnh độ sáng đèn,<br>Không có chức năng ON/ OFF (dùng với 8430MDRP_BZ) | 298.100       |
|  <b>32V400FM_G15</b><br>Nút điều chỉnh tốc độ quạt,<br>Không có chức năng ON/OFF (dùng với 8430MFRP_BZ) | 332.200       |
|  <b>8430SNRD_BZ_G19</b><br>Đèn báo đỏ<br>Qui cách đóng gói 24/240                                      | 165.000       |
|  <b>8430SNGN_BZ_G19</b><br>Đèn báo xanh<br>Qui cách đóng gói 24/240                                   | 165.000       |

Hotel Series

| Thiết bị dành cho khách sạn Zencelo A màu đồng                                                                                                                           |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|  <b>A8431EKT_SZ</b><br>Công tắc chia khóa thẻ                                         | 1.214.400 |
|  <b>A84727_SZ</b><br>Ổ cắm dao cạo râu                                                | 2.131.800 |
|  <b>8430SDND_BZ_G19</b><br>Đèn hiển thị "Không làm phiền"<br>Qui cách đóng gói 24/240 | 326.700   |
|  <b>8430SPCU_BZ_G19</b><br>Đèn hiển thị " Xin dọn phòng"<br>Qui cách đóng gói 24/240  | 326.700   |
|  <b>8431SDND_BZ_G19</b><br>Công tắc "Không làm phiền"<br>Qui cách đóng gói 24/240     | 454.300   |
|  <b>8431SPCU_BZ_G19</b><br>Công tắc " Xin dọn phòng"<br>Qui cách đóng gói 24/240      | 454.300   |

## Plate

Mặt cho sê ri Concept

|                                                                                   |                                                                           |        |        |                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|   | <b>A3001_G19</b><br>Mặt cho 1 thiết bị size S<br>Qui cách đóng gói 20/200 | 23.700 | 16.500 |  |
|   | <b>A3002_G19</b><br>Mặt cho 2 thiết bị size S<br>Qui cách đóng gói 20/200 | 23.700 | 16.500 |  |
|   | <b>A3000_G19</b><br>Mặt cho 3 thiết bị size S<br>Qui cách đóng gói 20/200 | 23.700 | 16.500 |  |
|   | <b>A3000T2_G19</b><br>Mặt cho 6 thiết bị<br>Qui cách đóng gói 10/100      | 42.100 | 26.400 |                                                                                   |
|  | <b>A3030VX_G19</b><br>Mặt che trơn<br>Qui cách đóng gói 20/200            | 36.200 | 16.500 |                                                                                   |

## Socket outlet

Ổ cắm sê ri Concept

|                                                                                    |                                                                        |        |        |                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <b>3426USM_G19</b><br>Ổ cắm đơn 2 chấu<br>Qui cách đóng gói 12/60/600  | 42.100 | 33.000 |  |
|  | <b>3426UESTM_G19</b><br>Ổ cắm đơn 3 chấu<br>Qui cách đóng gói 6/30/300 | 83.000 | 63.800 |                                                                                     |
|  | <b>3426UEST2M_G19</b><br>Ổ cắm đôi 3 chấu<br>Qui cách đóng gói 32/320  | 97.000 | 89.100 |  |

## Switch

Công tắc sê ri Concept

Đơn giá (VNĐ)

|                                                                                     |                                                                                               |         |         |                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|    | <b>3031_1_2M_F_G19</b><br>Công tắc 1 chiều có dạ quang, size S<br>Qui cách đóng gói 12/60/600 | 40.000  | 19.800  |  |
|    | <b>3031_2_3M_F_G19</b><br>Công tắc 2 chiều có dạ quang, size S<br>Qui cách đóng gói 12/60/600 | 56.000  | 41.800  |                                                                                     |
|    | <b>3031M1_2M_F_G19</b><br>Công tắc 1 chiều có dạ quang, size M<br>Qui cách đóng gói 8/40/400  | 52.000  | 47.300  |                                                                                     |
|    | <b>3031M2_3M_F_G19</b><br>Công tắc 2 chiều có dạ quang, size M<br>Qui cách đóng gói 8/40/400  |         | 63.800  |                                                                                     |
|   | <b>3031E1_2M_F_G19</b><br>Công tắc 1 chiều có dạ quang, size L<br>Qui cách đóng gói 4/20/200  |         | 60.500  |                                                                                     |
|  | <b>3031E2_3M_F_G19</b><br>Công tắc 2 chiều có dạ quang, size L<br>Qui cách đóng gói 4/20/200  |         | 72.600  |                                                                                     |
|  | <b>3031_1_2NM_G19</b><br>Công tắc 1 chiều có đèn báo, size S<br>Qui cách đóng gói 12/60/600   |         | 111.100 |                                                                                     |
|  | <b>3031EMD20NM_G19</b><br>Công tắc 2 cực có đèn báo, size L<br>Qui cách đóng gói 4/20/200     | 199.000 | 128.700 |                                                                                     |
|  | <b>3031EMBP2_3_G19</b><br>Nút nhấn chuông, size L<br>Qui cách đóng gói 4/20/200               | 79.000  | 66.000  |                                                                                     |
|  | <b>3030P_G19</b><br>Nút che trơn<br>Qui cách đóng gói 24/120/1200                             | 11.100  | 8.800   |                                                                                     |

### VDI outlet

Ổ TV, mạng, điện thoại

Đơn giá (VNĐ)



**3031TV75MS\_G19**

Ổ cắm angten TV

Qui cách đóng gói 12/60/600

99.000

78.100



**3031RJ64M\_G19**

Ổ cắm điện thoại

Qui cách đóng gói 12/60/600

99.000

78.100



**3031RJ88SMA5\_G19**

Ổ cắm mạng cat5e

Qui cách đóng gói 12/48/480

191.000

174.900

### Dimmer & Accessories

Phụ kiện



**3031V400FM\_K\_WE**  
Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt  
Qui cách đóng gói 12/48

368.500



**3031V500M\_K\_WE**  
Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 500W  
Qui cách đóng gói 12/48

328.000277.200



**3031NRD\_G19**  
Đèn báo đỏ  
Qui cách đóng gói 12/60/600

60.500



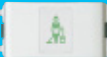
**3031NGN\_G19**  
Đèn báo xanh  
Qui cách đóng gói 12/60/600

60.500

(\*) Công tắc thẻ chỉ dùng với thẻ E2031EKT\_KC hoặc độ dày tương đương

Mã hàng có đuôi \_G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam  
Mã hàng có đuôi \_WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.  
Giá trên đã bao gồm VAT

### Hotel series

| Thiết bị dành cho khách sạn dòng Concept                                           |                                                                                                  | Đơn giá (VNĐ) |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|   | <b>A3727_WE</b><br>Bộ ổ cắm dao cạo râu<br>Qui cách đóng gói 1/20                                | 1.317.800     |
|   | <b>A3031EKT_WE*</b><br>Công tắc thẻ<br>Qui cách đóng gói 8/80                                    | 751.300       |
|   | <b>3031NDM_RD_G19</b><br>Đèn báo "không làm phiền"<br>Qui cách đóng gói 12/60                    | 202.400       |
|   | <b>3031NPM_GN_G19</b><br>Đèn báo "xin dọn phòng"<br>Qui cách đóng gói 12/60                      | 202.400       |
|  | <b>3039M_G19</b><br>Công tắc nhấn "không làm phiền" & "xin dọn phòng"<br>Qui cách đóng gói 12/60 | 280.500       |

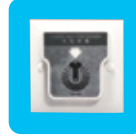
### Hotel series

Thiết bị dành cho khách sạn dòng S- Classic



**E727\_WE**  
Bộ ổ cắm dao cạo râu  
Qui cách đóng gói 1/20

1.336.500



**E31KT\_WE\_C5**  
Công tắc chìa khóa thẻ 20A  
Qui cách đóng gói 5/50

471.900



**EKT**  
Chìa khóa (dùng cho E31KT)  
Qui cách đóng gói 10/30/300

66.000



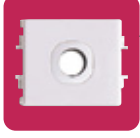
## Doorbell & bell switch

### Bộ chuông cửa cao cấp

- Nút nhấn có đèn LED định vị sang trọng
- An toàn khi lắp đặt ngoài trời
- Thiết kế trang nhã, âm thanh dễ nghe
- Chất liệu bền đẹp, chống trầy xước & ổ vàng

|                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div></div> <div><b>99AC220</b><br/>Chuông điện</div> <div>270.600</div>                             |
| <div></div> <div><b>A3031WBP_GY_G19</b><br/>Nút nhấn chuông IP44, màu xám</div> <div>211.200</div>   |
| <div></div> <div><b>A3031WBP_WE_G19</b><br/>Nút nhấn chuông IP44, màu trắng</div> <div>211.200</div> |

■ Plate

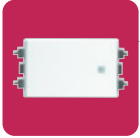
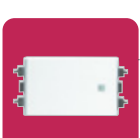
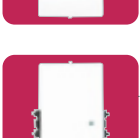
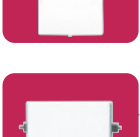
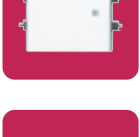
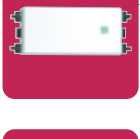
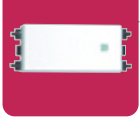
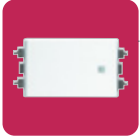
| Mặt cho sê ri S-Flexi                                                                                                                                                                                                     | Đơn giá (VNĐ)        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|  <b>FG1051_WE</b><br>Mặt cho 1 thiết bị, size S<br>Qui cách đóng gói 10/100                                                               | 18.200 <b>15.400</b> |
|  <b>FG1052_WE</b><br>Mặt cho 2 thiết bị, size S<br>Qui cách đóng gói 10/100                                                               | 18.200 <b>15.400</b> |
|  <b>FG1053_WE</b><br>Mặt cho 3 thiết bị, size S<br>Qui cách đóng gói 10/100                                                               | 18.200 <b>15.400</b> |
|  <b>FG1050_WE</b><br>Mặt cho 1 thiết bị, size M<br>Qui cách đóng gói 10/100                                                               | 18.400 <b>15.400</b> |
|  <b>FST1058H_WE_G19</b><br>Mặt cho 6 thiết bị, size S<br>Qui cách đóng gói 10/100<br>Thời gian đặt hàng chính thức sẽ được thông báo sau | <b>26.400</b>        |
|  <b>F50XM2_WE</b><br>Nút che trơn có lỗ trống, size M                                                                                   | <b>12.100</b>        |

■ Socket outlet

| Ổ cắm cho sê ri S-Flexi                                                                                                                                                 | Đơn giá (VNĐ)        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|  <b>F30426USM_WE_G19</b><br>Ổ cắm 2 chấu 10A, size S<br>Qui cách đóng gói 30/300      | 38.500 <b>23.100</b> |
|  <b>F1426USM_WE_G19</b><br>Ổ cắm đơn 2 chấu, 10A, size M<br>Qui cách đóng gói 32/320  | <b>49.500</b>        |
|  <b>F1426UESM_WE_G19</b><br>Ổ cắm đơn 3 chấu, 16A, size M<br>Qui cách đóng gói 32/320 | <b>72.600</b>        |
|  <b>F1426UAM_WE</b><br>Ổ cắm đa năng, 13A, size M<br>Qui cách đóng gói 32/320         | <b>72.600</b>        |
|  <b>F1426UEST2M_G19</b><br>Ổ cắm đôi 3 chấu, size L<br>Qui cách đóng gói 32/320       | 82.000 <b>74.800</b> |

Mã hàng có đuôi \_G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam  
Mã hàng có đuôi \_WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.  
Giá trên đã bao gồm VAT

■ Switch

| Công tắc cho sê ri S-Flexi                                                                                                                                         | Đơn giá (VNĐ)        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|  <b>F50M1_5_WE</b><br>Công tắc 1 chiều 16A, size S<br>Qui cách đóng gói 36/360    | 22.500 <b>13.200</b> |
|  <b>F50_2M1_5_WE</b><br>Công tắc 2 chiều 16A, size S<br>Qui cách đóng gói 36/360  | <b>41.800</b>        |
|  <b>F50M4_WE</b><br>Công tắc 1 chiều 16A, size L<br>Qui cách đóng gói 36/360      | <b>37.400</b>        |
|  <b>F50_2M4_WE</b><br>Công tắc 2 chiều 16A, size L<br>Qui cách đóng gói 12/120    | <b>47.300</b>        |
|  <b>F50M2_WE</b><br>Công tắc 1 chiều 16A, size M<br>Qui cách đóng gói 20/200     | <b>27.500</b>        |
|  <b>F50_2M2_WE</b><br>Công tắc 2 chiều 16A, size M<br>Qui cách đóng gói 20/200  | <b>40.700</b>        |
|  <b>F50M1_WE</b><br>Công tắc 1 chiều 16A, size XS<br>Qui cách đóng gói 40/400   | <b>23.100</b>        |
|  <b>F50_2M1_WE</b><br>Công tắc 2 chiều 16A, size XS<br>Qui cách đóng gói 40/400 | <b>34.100</b>        |
|  <b>F50MIA1_5_WE</b><br>Công tắc trung gian, size S                             | <b>139.700</b>       |
|  <b>F50BPM4_WE</b><br>Nút nhấn chuông 10A, size L<br>Qui cách đóng gói 12/120   | <b>56.100</b>        |
|  <b>F50XM1_WE</b><br>Nút che trơn, size XS<br>Qui cách đóng gói 55/550          | <b>12.100</b>        |

# SERIES S-FLEXI, Ổ ÂM SÀN, PHÍCH CẮM

## VDI outlet

Ổ TV, mạng, điện thoại

Đơn giá (VNĐ)



**F30TVSM\_WE\_G19**

Ổ cắm TV, size S  
Qui cách đóng gói 30/300

60.500



**F30R4M\_WE\_G19**

Ổ điện thoại, size S  
Qui cách đóng gói 30/300

78.100



**F30RJ5EM\_WE\_G19**

Ổ cắm mạng cat5e, size S  
Qui cách đóng gói 30/300

161.700



**F50TVM\_WE\_G19**

Ổ cắm TV, size M  
Qui cách đóng gói 40/400

68.200



**F50RJ4M\_WE\_G19**

Ổ điện thoại, size M  
Qui cách đóng gói 32/320

103.400



**F50RJ5EM\_WE\_G19**

Ổ cắm mạng cat5e, size M  
Qui cách đóng gói 24/240

188.100



**F50RJ8M6\_WE\_G19**

Ổ cắm mạng cat6, size M

210.100

## Dimmer & accessories

Phụ kiện



**F50FC250M\_WE**

Công tắc điều chỉnh tốc quạt 250W, size M  
Qui cách đóng gói 16/160

226.600



**F50RD400M\_WE**

Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 400W, size M  
Qui cách đóng gói 16/160

190.300



**F50NM2\_RD**

Đèn báo đỏ, size M  
Qui cách đóng gói 32/320

51.700



**F30NM2\_RD\_G19**

Đèn báo đỏ, size S  
Qui cách đóng gói 30/300

53.900

## Floor outlet

Ổ âm sàn không kèm thiết bị

Đơn giá (VNĐ)



**E224F\_ABE**

Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ bạc

1.159.400



**E224F\_BAS**

Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ vàng

1.460.800



**CON224\_ABE\_G5**

Ổ cắm âm sàn cho Concept có đế âm, màu nhũ bạc

1.159.400



**CON224\_BAS\_G5**

Ổ cắm âm sàn cho Concept có đế âm, màu nhũ vàng

1.460.800



**M224B**

Đế sắt cho ổ âm sàn, 100x100x55mm

75.900



**M224DB**

Đế sắt cho ổ âm sàn, 100x100x65mm

123.200

## PHÍCH CẮM



**U418T2\_C5**

Phích cắm 2 chấu, 10A  
Qui cách đóng gói 18/360

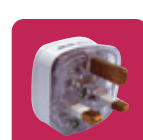
59.400



**U418T\_WE**

Phích cắm 3 chấu, 16A  
Qui cách đóng gói 10/200

73.700



**EP13\_G19**

Phích cắm 3 chấu, 13A, kiểu Anh  
Qui cách đóng gói 20/200

176.000



**EP15\_WE\_G19**

Phích cắm 3 chấu, 15A, kiểu Anh

198.000

Mã hàng có đuôi \_G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam  
Mã hàng có đuôi \_WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.  
Giá trên đã bao gồm VAT

## Plate

Mặt cho sê ri S-Classic

Đơn giá (VNĐ)



**31AVH\_G19**

Mặt cho 1 thiết bị  
Qui cách đóng gói 30/300

22.000



**32AVH\_G19**

Mặt cho 2 thiết bị  
Qui cách đóng gói 30/300

22.000



**33AVH\_G19**

Mặt cho 3 thiết bị  
Qui cách đóng gói 30/300

22.000



**34AVH\_G19**

Mặt cho 4 thiết bị  
Qui cách đóng gói 30/300

39.600



**35AVH\_G19**

Mặt cho 5 thiết bị  
Qui cách đóng gói 30/300

39.600



**36AVH\_G19**

Mặt cho 6 thiết bị  
Qui cách đóng gói 30/300

39.600



**31AVX\_G19**

Mặt che trơn  
Qui cách đóng gói 30/300

39.600



**31AVMCB\_G19**

Mặt cho cầu dao an toàn  
Qui cách đóng gói 20/200

35.200



**31AVMCB1\_G19**

Mặt cho MCB 1 cực  
Qui cách đóng gói 30/300

35.200



**31AVMCB2\_G19**

Mặt cho MCB 2 cực  
Qui cách đóng gói 30/300

35.200

## Socket outlet

Ổ cắm sê ri S-Classic

Đơn giá (VNĐ)



**E426UST\_G19**

Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A  
Qui cách đóng gói 15/150

57.200



**E426UST2CB\_G19**

Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A  
Qui cách đóng gói 15/150

95.700



**E426UX\_G19**

Bộ ổ cắm đơn 2 chấu và 1 lỗ trống  
Qui cách đóng gói 20/200

88.000



**E426UXX\_G19**

Bộ ổ cắm đơn 2 chấu và 2 lỗ trống  
Qui cách đóng gói 20/200

88.000



**E426UEST\_G19**

Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A  
Qui cách đóng gói 15/150

101.200



**E426UEST2\_T\_G19**

Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A  
Qui cách đóng gói 15/150

128.700



**E426UEX\_G19**

Bộ ổ cắm đơn 3 chấu và 1 lỗ trống  
Qui cách đóng gói 20/200

117.700



**E25UES\_G19**

Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A có công tắc  
Qui cách đóng gói 20/200

168.300

Mã hàng có đuôi \_G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam  
Mã hàng có đuôi \_WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.  
Giá trên đã bao gồm VAT

Switch

Công tắc sê ri S-Classic

Đơn giá (VNĐ)



E30\_1M\_D\_G19

Công tắc 1 chiều 10A  
Qui cách đóng gói 20/100/1000

17.600



30M\_G19

Công tắc 2 chiều  
Qui cách đóng gói 20/100/1000

40.700



31AVH\_G19

Công tắc 2 chiều 35A

317.900



31AVH\_G19

Công tắc đơn 2 cực 20A  
Qui cách đóng gói 10/160/320

143.000



31AVH\_G19

Công tắc chuông 3A, có biểu tượng chuông  
Qui cách đóng gói 20/100/1000

72.600

Dimmer & accessories

| Phụ kiện                                                                           |                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <div>32V400FM_K_WE</div> <div>Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt 400W,<br/>không có chức năng ON/OFF</div> <div>270.600</div> |
|  | <div>32V500M_K_WE</div> <div>Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 500W,<br/>không có chức năng ON/ OFF</div> <div>243.100</div> |
|  | <div>E32NRD_G19</div> <div>Đèn báo đỏ<br/>Qui cách đóng gói 32/160/1600</div> <div>47.300</div>                            |
|  | <div>31AVH_G19</div> <div>Đèn báo xanh<br/>Qui cách đóng gói 32/160/1600</div> <div>47.300</div>                           |
|  | <div>31AVH_G19</div> <div>Nút che ốc cho series 30<br/>Qui cách đóng gói 32/160/1600</div> <div>2.200</div>                |

Mã hàng có đuôi \_G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam  
Mã hàng có đuôi \_WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.  
Giá trên đã bao gồm VAT

VDI outlet

| Ổ TV, mạng, điện thoại                                                            | Đơn giá (VNĐ)                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|  | 30TV75MS_G19<br>Ổ cắm angten TV<br>Qui cách đóng gói 20/100/1000<br>67.100 |
|  | DCV30MNUWT<br>Ổ điện thoại<br>133.100                                      |
|  | ACTRJ30M5ENSUWE<br>Ổ cắm mạng cat5e<br>155.100                             |

MẶT CHE PHÒNG THẨM NƯỚC

|                                                                                                                                                                                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div></div> <div>223V</div> <div>Mặt che phòng thấm nước cho mặt sê ri 30<br/>Qui cách đóng gói 6/120</div> <div>317.900</div>                |
| <div></div> <div>31AWP_WE</div> <div>Mặt phòng thấm nước cho nút nhấn chuông<br/>Qui cách đóng gói 10/50</div> <div>201.300</div>            |
| <div></div> <div>F3223HR_WE_G19</div> <div>Mặt che phòng thấm nước (không đế)<br/>cho sê ri S - Flexi</div> <div>239.800</div>              |
| <div></div> <div>F3223HSMR_WE_G19</div> <div>Mặt che phòng thấm nước (bao gồm đế)<br/>cho sê ri S-Flexi</div> <div>377.300</div>            |
| <div></div> <div>A3223HSMR_G19</div> <div>Mặt che phòng thấm nước (bao gồm đế)<br/>cho sê ri Concept, màu trắng</div> <div>413.600</div>    |
| <div></div> <div>A3223HSMR_GY_G19</div> <div>Mặt che phòng thấm nước (bao gồm đế)<br/>cho sê ri Concept, màu xám</div> <div>413.600</div>   |
| <div></div> <div>E223R_TR</div> <div>Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đơn<br/>cho ổ cắm, loại vuông, IP55</div> <div>324.500</div>    |
| <div></div> <div>ET223R_TR</div> <div>Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đôi<br/>cho ổ cắm, loại vuông, IP55</div> <div>454.300</div>   |
| <div></div> <div>E223M_TR</div> <div>Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đơn<br/>cho công tắc, loại vuông, IP55</div> <div>324.500</div> |

Plate

| Mặt cho sê ri E30                                                                                                                         | Đơn giá (VNĐ) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|  E31_WE<br>Mặt cho 1 thiết bị<br>Qui cách đóng gói 20/400 | 35.200        |
|  E32_WE<br>Mặt cho 2 thiết bị<br>Qui cách đóng gói 20/400 | 35.200        |
|  E33_WE<br>Mặt cho 3 thiết bị<br>Qui cách đóng gói 20/400 | 35.200        |
|  E31X_WE<br>Mặt che trơn<br>Qui cách đóng gói 20/400      | 52.800        |

Socket outlet

| Ổ cắm sê ri E30                                                                                                                                                               |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  E15R_WE<br>Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 13A có công tắc, kiểu Anh<br>Qui cách đóng gói 10/100       | 137.500 |
|  E25R_WE<br>Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc, kiểu Anh<br>Qui cách đóng gói 5/50         | 383.900 |
|  E25N_WE<br>Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc đèn báo, kiểu Anh<br>Qui cách đóng gói 5/50 | 458.700 |
|  E426_15_WE<br>Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 15A, kiểu Anh<br>Qui cách đóng gói 10/100                | 124.300 |
|  E15_15R_WE<br>Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 15A có công tắc, kiểu Anh<br>Qui cách đóng gói 10/100    | 192.500 |
|  E426_16_WE<br>Ổ cắm Schuko 16A<br>Qui cách đóng gói 10/100                                 | 161.700 |

Switch

| Công tắc mặt kim loại                                                                                                                                                 | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|  ESM31_1_2AR<br>Bộ công tắc đơn 1 chiều 10A, mặt kim loại<br>Qui cách đóng gói 5/50  | 289.300       |
|  ESM32_1_2AR<br>Bộ công tắc đôi 1 chiều 10A, mặt kim loại<br>Qui cách đóng gói 5/50  | 374.000       |
|  ESM33_1_2AR<br>Bộ công tắc ba 1 chiều 10A, mặt kim loại<br>Qui cách đóng gói 5/50   | 475.200       |
|  ESM34_1_2AR<br>Bộ công tắc bốn 1 chiều 10A, mặt kim loại<br>Qui cách đóng gói 5/50  | 508.200       |
|  ESM31_2_3A<br>Bộ công tắc đơn 2 chiều 10A, mặt kim loại<br>Qui cách đóng gói 5/50  | 321.200       |
|  ESM32_2_3A<br>Bộ công tắc đôi 2 chiều 10A, mặt kim loại<br>Qui cách đóng gói 5/50 | 415.800       |

Socket outlet

| Ổ cắm mặt kim loại                                                                                                                                                       |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  ESM15<br>Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 13A có công tắc, mặt kim loại<br>Qui cách đóng gói 5/50 | 372.900 |
|  ESM25<br>Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc, mặt kim loại<br>Qui cách đóng gói 5/50 | 683.100 |

Mã hàng có đuôi \_G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam  
Mã hàng có đuôi \_WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.  
Giá trên đã bao gồm VAT

THIẾT BỊ CẢM BIẾN, TIMER, ĐẾ & HỘP NỔ



SAE\_UE\_MS\_CSAWE  
SAE\_UE\_MS\_CDDWE



SAE\_UE\_MS\_CSBWE  
SAE\_UE\_MS\_CDAWE



SAE\_UE\_MS\_CDBWE



E84751MS3A\_WE



E84751MS3B\_WE



E3751MS3A\_GS

| Sensors - Thiết bị cảm ứng                                                     | Đơn Giá (VNĐ) |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| SAE_UE_MS_CSAWE<br>Cảm biến hồng ngoại gắn trần, 1 kênh 360 độ                 | 1.248.500     |
| SAE_UE_MS_CSBWE<br>Cảm biến hồng ngoại gắn nổi, 1 kênh, 360 độ                 | 1.926.100     |
| SAE_UE_MS_CDAWE<br>Cảm biến hồng ngoại gắn nổi, 2 kênh, 360 độ                 | 2.139.500     |
| SAE_UE_MS_CDBWE<br>Cảm biến hồng ngoại âm trần, 2 kênh, 360 độ                 | 2.281.400     |
| SAE_UE_MS_CDDWE<br>Cảm biến hồng ngoại có ngõ ra 0-10V, 2 kênh, 360 độ         | 4.299.900     |
| SAE_UE_MS_CU_WE<br>Cảm biến hồng ngoại & sóng siêu âm gắn trần, 1 kênh, 360 độ | 4.400.000     |
| SAE_UE_MS_IR_WE<br>Điều khiển cảm biến từ xa (dùng cho cảm biến hồng ngoại)    | 427.900       |
| SAE_UE_MS_IR10T<br>Điều khiển cảm biến từ xa (dùng cho SAE_UE_MS_CU_WE)        | 427.900       |
| E84751MS3A_WE<br>Cảm biến hồng ngoại gắn tường, 3 dây, 90 độ, Zencelo          | 1.711.600     |
| E84751MS3B_WE<br>Cảm biến hồng ngoại gắn tường, 3 dây, 110 độ, Zencelo         | 1.711.600     |
| E3751MS3A_GS<br>Cảm biến hồng ngoại gắn tường, 3 dây, 90 độ, Neo               | 1.711.600     |
| E3751MS3C_GS<br>Cảm biến hồng ngoại gắn tường, 3 dây, 200 độ, Neo              | 1.711.600     |



157, 157\_1 CK237 E257DBE\_C5 ET257DBE\_C5 DS035\_WE DS036\_WE DS037\_WE DS038\_WE DS039\_WE

| Đế âm, đế nổi, hộp nối                       | Đơn Giá (VNĐ) |
|----------------------------------------------|---------------|
| DS035_WE<br>Hộp nối, 3" x 3" x 2"            | 36.300        |
| DS036_WE<br>Hộp nối, 4" x 4" x 2"            | 39.600        |
| DS037_WE<br>Hộp nối, 4" x 4" x 3"            | 60.500        |
| DS038_WE<br>Hộp nối, 6" x 6" x 2"            | 81.400        |
| DS039_WE<br>Hộp nối, 6" x 6" x 3"            | 115.500       |
| 157<br>Đế âm đơn kim loại, 101 x 51 x 38mm   | 26.400        |
| 157_1<br>Đế âm đơn kim loại, 101 x 51 x 51mm | 30.800        |
| CK237<br>Hộp nối dùng cho mặt seri 30        | 27.500        |
| E257DBE_C5<br>Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh    | 30.800        |
| ET257DBE_C5<br>Đế âm cho mặt đôi chuẩn Anh   | 50.600        |



CCT15850  
Time Switch



IC2000  
IC cảm biến ánh sáng



Wall mounted cell



Switch board cell

| IC - Bộ cảm biến ánh sáng, 220/240VAC, đã bao gồm module cảm biến độ sáng   |           |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|
| CCT15284<br>IC2000, 2 to 2000 lux, module cảm biến ánh sáng gắn tại tủ điện | 4.143.700 |
| CCT15368<br>IC2000, 2 to 2000 lux, module cảm biến độ sáng gắn tường        | 5.418.600 |
| Giá trên đã bao gồm VAT                                                     |           |

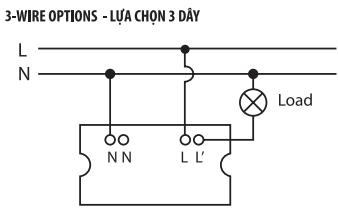
IPH - Bộ đóng ngắt hẹn giờ kỹ thuật số, 230VAC, chu kỳ 24 giờ + 7 ngày, thời gian lưu trữ 6 năm

| Mã hàng  | Số kênh điều khiển | Thời gian tối thiểu giữa 2 lần chuyển trạng thái | Số lần hẹn giờ | Đơn giá (VNĐ) |
|----------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------|---------------|
| CCT15850 | 1 x 16A            | 1 phút                                           | 56 lần/chu kỳ  | 3.265.900     |
| CCT15722 | 2 x 16A            | 1 phút                                           | 56 lần/chu kỳ  | 4.852.100     |
| CCT15851 | 1 x 16A            | 1 giây                                           | 84 lần/chu kỳ  | 5.666.100     |
| CCT15723 | 2 x 16A            | 1 giây                                           | 84 lần/chu kỳ  | 5.823.400     |

Mã hàng có đuôi \_G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam  
Mã hàng có đuôi \_WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.  
Giá trên đã bao gồm VAT

Wiring Diagram For Wall-Mount Occupancy Sensors  
Sơ đồ mạch cho cảm biến gắn tường

**Ghi chú:**  
Các sơ đồ mạch điện trên chỉ áp dụng cho mã sản phẩm: SAE-UE-MS-CDAWE và SAE-UE-MS-CSBWE. Đối với mã hàng khác, quý khách hàng vui lòng liên hệ với hãng



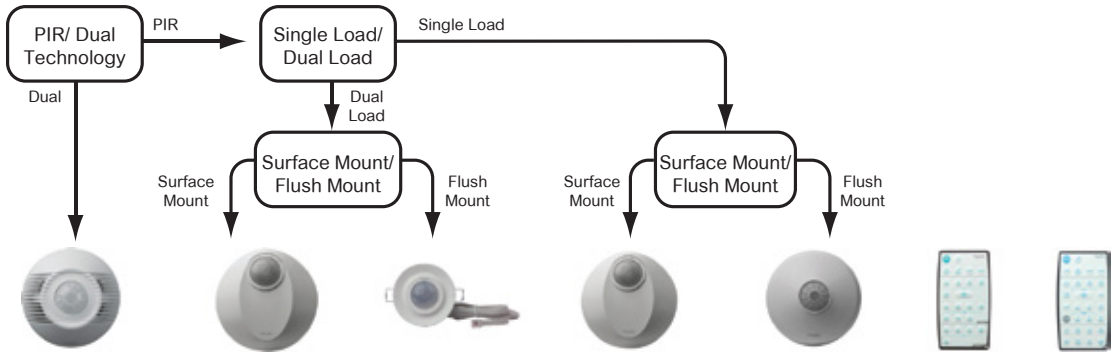
Wiring Diagram For Ceiling-Mount Occupancy Sensors  
Sơ đồ mạch cảm biến gắn trần

1. One load is controlled by one detector (See FIG.1)  
Một cảm biến điều khiển 1 tải (xem hình 1)

2. One load is controlled by two detector to enlarge detection range (See FIG.2)  
Hai cảm biến điều khiển 1 tải (xem hình 2)

3. Two loads are controlled by one detector (See FIG.3)  
Một cảm biến điều khiển 2 tải (xem hình 3)

HƯỚNG DẪN LỰA CHỌN SẢN PHẨM



Product Description

| Mã hàng             | SAE-UE-MS-CU-WE                                                       | SAE-UE-MS-CDAWE                                                                                                         | SAE-UE-MS-CDBWE                                                                                  | SAE-UE-MS-CSBWE                                                                                  | SAE-UE-MS-CSAWE                                        | SAE-UE-MS-IR-WE                 | SAE-UE-MS-IR10T                                     |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Mô tả               | Flush/Surface Mount Single-Load 360° PIR and Ultrasonic Motion Sensor | Surface Mount Dual-Load 360° PIR Motion Sensor                                                                          | Flush Mount Dual-Load 360° PIR Motion Sensor                                                     | Surface Mount Single-Load 360° PIR Motion Sensor                                                 | Flush/Surface Mount Single-Load 360° PIR Motion Sensor | IR Remote Controller (Optional) | IR Remote Controller for SAE-UE-MS-CU-WE (Optional) |
| Nguyên tắc cảm biến | Hồng ngoại                                                            | Có                                                                                                                      | Có                                                                                               | Có                                                                                               | Có                                                     | -                               | -                                                   |
|                     | Sóng siêu âm                                                          | Có                                                                                                                      | -                                                                                                | -                                                                                                | -                                                      | -                               | -                                                   |
| Góc quét            | 360°                                                                  | 360°                                                                                                                    | 360°                                                                                             | 360°                                                                                             | 360°                                                   | -                               | -                                                   |
| Khu vực quét        | PIR: 8M (diameter) at 2.5M height                                     | 7M (diameter) at 2.5M height                                                                                            | 7M (diameter) at 2.5M height                                                                     | 7M (diameter) at 2.5M height                                                                     | 7M (diameter) at 2.5M height                           | -                               | -                                                   |
| Tải 1               | Đèn dây tóc                                                           | Max,2000W                                                                                                               | Max,2000W                                                                                        | Max,2000W                                                                                        | Max,2000W                                              | -                               | -                                                   |
|                     | Đèn Halogen HV                                                        | Max,1000W                                                                                                               | Max,1000W                                                                                        | Max,1000W                                                                                        | Max,1000W                                              | -                               | -                                                   |
|                     | Đèn Halogen LV                                                        | Max,1000VA                                                                                                              | Max,1000VA                                                                                       | Max,1000VA                                                                                       | Max,1000VA                                             | -                               | -                                                   |
|                     | Đèn huỳnh quang                                                       | Max,900VA/100F                                                                                                          | Max,900VA/100F                                                                                   | Max,900VA/100F                                                                                   | Max,900VA/100F                                         | -                               | -                                                   |
|                     | Đèn tiết kiệm điện                                                    | Max,900VA                                                                                                               | Max,900VA                                                                                        | Max,900VA                                                                                        | Max,900VA                                              | -                               | -                                                   |
|                     | Đèn bóng xoắn                                                         | Max,600VA                                                                                                               | Max,600VA                                                                                        | Max,600VA                                                                                        | Max,600VA                                              | -                               | -                                                   |
| Tải 2               | Hệ thống lạnh                                                         | Chỉ dùng với tải 1<br>1) 10A max, for ≤ 250VAC, p.f. =1<br>2) 3A max, for ≤ 250VAC, p.f. =0,4<br>3) 5A max, for ≤ 30VDC | 1) 5A max, for ≤ 250VAC, p.f. =1<br>2) 2A max, for ≤ 250VAC, p.f. =0,4<br>3) 5A max, for ≤ 30VDC | 1) 5A max, for ≤ 250VAC, p.f. =1<br>2) 2A max, for ≤ 250VAC, p.f. =0,4<br>3) 5A max, for ≤ 30VDC | -                                                      | -                               | -                                                   |
| Mức điện áp         | 220 to 240Vac, 50/60Hz                                                | 230Vac +/- 10%, 50/60Hz                                                                                                 | 230Vac +/- 10%, 50/60Hz                                                                          | 230Vac +/- 10%, 50/60Hz                                                                          | 230Vac +/- 10%, 50/60Hz                                | CR2032 3V Battery               | CR2032 3V Battery                                   |
| Kiểu lắp đặt        | Gắn trần (gắn âm hoặc gắn nổi)                                        | Gắn trần (gắn nổi)                                                                                                      | Gắn trần (gắn nổi)                                                                               | Gắn trần (gắn nổi)                                                                               | Gắn trần (gắn âm hoặc gắn nổi)                         | -                               | -                                                   |
| Điều khiển từ xa    | SAE-UE-MS-IR10T                                                       | SAE-UE-MS-IR-WE                                                                                                         | SAE-UE-MS-IR-WE                                                                                  | SAE-UE-MS-IR-WE                                                                                  | No                                                     | -                               | -                                                   |

# THIẾT BỊ CÁP MẠNG



## Digilink Cat5e solution Giải Pháp cáp cấu trúc Digilink Cat5e Đơn Giá (VNĐ)



|                                                    |           |
|----------------------------------------------------|-----------|
| <b>DCECAUTP4P3X</b>                                | (*)       |
| Cáp mạng UTP Cat 5e, 4 đôi, 305m, màu xám          |           |
| <b>DCECAUTP4P1X</b>                                | (*)       |
| Cáp mạng UTP Cat 5e, 4 đôi, 100m, màu xám          |           |
| <b>DCEPCURJ01GYM</b>                               | 60.000    |
| Cáp nhảy, Cat 5e, 1m, màu xám                      |           |
| <b>DCEPCURJ02GYM</b>                               | 85.000    |
| Cáp nhảy, Cat 5e, 2m, màu xám                      |           |
| <b>DCEPCURJ03GYM</b>                               | 114.000   |
| Cáp nhảy, Cat 5e, 3m, màu xám                      |           |
| <b>DCEPCURJ05GYM</b>                               | 144.000   |
| Cáp nhảy, Cat 5e, 5m, màu xám                      |           |
| <b>DCEPP24UKY1U</b>                                | 2.374.000 |
| Thanh đầu nối cáp Cat 5e, 24 cổng, kèm khay đỡ cáp |           |
| <b>DCEKYSTUWT</b>                                  | 91.000    |
| Ổ cắm dữ liệu Cat 5e                               |           |
| <b>DCRJ11KYNUWT</b>                                | 95.000    |
| Ổ cắm điện thoại RJ11, Cat 3                       |           |

## Voice solution - Giải Pháp đầu nối thoại

|                                                            |           |
|------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>ACTC5E110WMN100K</b>                                    | 857.000   |
| Bộ nối 100 đôi (gồm 20 khối 4 đôi + 4 khối 5 đôi), có chân |           |
| <b>ACTC5E110WMW50K</b>                                     | 439.000   |
| Bộ nối 50 đôi (gồm 10 khối 4 đôi + 2 khối 5 đôi), có chân  |           |
| <b>ACTC5E110RM100P</b>                                     | 645.000   |
| Khung gắn từ 19", 100 đôi cho data                         |           |
| <b>ACT3100F250MDF</b>                                      | 1.518.000 |
| Khung đầu nối 250 đôi, dùng với 25 phiên đầu nối/ ngắt     |           |
| <b>ACT3100F540MDF</b>                                      | 2.277.000 |
| Khung đầu nối 500 đôi, dùng với 50 phiên đầu nối/ ngắt     |           |
| <b>ACT3100VDM10</b>                                        | 152.000   |
| Phiên ngắt, 10 đôi, đánh số 1-10, 10-100                   |           |
| <b>ACT3100VCM10</b>                                        | 152.000   |
| Phiên đầu nối, 10 đôi, đánh số 1-10, 10-100                |           |

\* Giá cáp có thể thay đổi theo giá đồng nguyên liệu.  
Vui lòng cập nhật giá hàng tháng.

## Digilink Cat 6 solution Giải Pháp cáp cấu trúc Digilink Cat 6 Đơn Giá (VNĐ)



|                                                        |           |
|--------------------------------------------------------|-----------|
| <b>DC6CAUTP4P3X</b>                                    | (*)       |
| Cáp mạng UTP Cat 6, 4 đôi, 305m, màu xám               |           |
| <b>DC6CAUTP4P1X</b>                                    | (*)       |
| Cáp mạng UTP Cat 6, 4 đôi, 100m, màu xám               |           |
| <b>DC6PCURJ01GYM</b>                                   | 78.000    |
| Cáp nhảy Cat 6, 1m, màu xám                            |           |
| <b>DC6PCURJ02GYM</b>                                   | 114.000   |
| Cáp nhảy Cat 6, 2m, màu xám                            |           |
| <b>DC6PCURJ03GYM</b>                                   | 133.000   |
| Cáp nhảy Cat 6, 3m, màu xám                            |           |
| <b>DC6PCURJ05GYM</b>                                   | 168.000   |
| Cáp nhảy Cat 6, 5m, màu xám                            |           |
| <b>DC6PP24UKY1U</b>                                    | 4.069.000 |
| Thanh đầu nối cáp Cat 6, 24 cổng, 1U kèm khay đỡ cáp   |           |
| <b>DC6PP24UKRHU</b>                                    | 7.458.000 |
| Thanh đầu nối cáp Cat 6, 24 cổng, 0.5U kèm khay đỡ cáp |           |
| <b>DC6KYSTUWT</b>                                      | 135.000   |
| Ổ cắm mạng Keystone, Cat 6                             |           |

## Actassi solution - Giải Pháp cáp cấu trúc Actassi

|                                                    |     |
|----------------------------------------------------|-----|
| <b>ACT4P5EUCM3RBBU</b>                             | (*) |
| Cáp mạng UTP Cat 5e, 4 đôi, 305m, màu xanh, cấp CM |     |
| <b>ACT4P6UCM3RBBU</b>                              | (*) |
| Cáp mạng UTP Cat 6, 4 đôi, 305m, màu xanh, cấp CM  |     |

Giá trên đã bao gồm VAT

| Phích Cắm Di Động - Plug                                                          |      | IP Rating | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng   | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|------------------|---------------|-----------|---------------|
|  | IP44 |           | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKE16M423 | 136.400       |
|                                                                                   |      |           |                  | 32A           | PKE32M423 | 250.800       |
|                                                                                   |      |           | 3P+E<br>400V     | 16A           | PKE16M434 | 165.000       |
|                                                                                   |      |           |                  | 32A           | PKE32M434 | 289.300       |
|                                                                                   |      |           | 4P+E<br>400V     | 16A           | PKE16M435 | 195.800       |
|                                                                                   |      |           |                  | 32A           | PKE32M435 | 295.900       |
|  | IP67 |           | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKE16M723 | 348.700       |
|                                                                                   |      |           |                  | 32A           | PKE32M723 | 467.500       |
|                                                                                   |      |           |                  | 63A           | 81378     | 1.031.800     |
|                                                                                   |      |           |                  | 125A          | 81390     | 2.399.100     |
|                                                                                   |      |           | 3P+E<br>400V     | 16A           | PKE16M734 | 400.400       |
|                                                                                   |      |           |                  | 32A           | PKE32M734 | 500.500       |
|                                                                                   |      |           |                  | 63A           | 81382     | 1.091.200     |
|                                                                                   |      |           |                  | 125A          | 81394     | 2.477.200     |
|                                                                                   |      |           | 4P+E<br>400V     | 16A           | PKE16M735 | 426.800       |
|                                                                                   |      |           |                  | 32A           | PKE32M735 | 543.400       |
|                                                                                   |      |           |                  | 63A           | 81383     | 1.267.200     |
|                                                                                   |      |           |                  | 125A          | 81395     | 2.538.800     |

| Ổ Nối Di Động - Connectors                                                          |      | IP Rating | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng   | Đơn giá (VNĐ) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|------------------|---------------|-----------|---------------|
|  | IP44 |           | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKF16M423 | 185.900       |
|                                                                                     |      |           |                  | 32A           | PKF32M423 | 277.200       |
|                                                                                     |      |           | 3P+E<br>400V     | 16A           | PKF16M434 | 211.200       |
|                                                                                     |      |           |                  | 32A           | PKF32M434 | 331.100       |
|                                                                                     |      |           | 4P+E<br>400V     | 16A           | PKF16M435 | 245.300       |
|                                                                                     |      |           |                  | 32A           | PKF32M435 | 413.600       |
|  | IP67 |           | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKF16M723 | 366.300       |
|                                                                                     |      |           |                  | 32A           | PKF32M723 | 517.000       |
|                                                                                     |      |           |                  | 63A           | 81478     | 1.156.100     |
|                                                                                     |      |           |                  | 125A          | 81490     | 3.099.800     |
|                                                                                     |      |           | 3P+E<br>400V     | 16A           | PKF16M734 | 410.300       |
|                                                                                     |      |           |                  | 32A           | PKF32M734 | 558.800       |
|                                                                                     |      |           |                  | 63A           | 81482     | 1.288.100     |
|                                                                                     |      |           |                  | 125A          | 81494     | 3.393.500     |
|                                                                                     |      |           | 4P+E<br>400V     | 16A           | PKF16M735 | 477.400       |
|                                                                                     |      |           |                  | 32A           | PKF32M735 | 608.300       |
|                                                                                     |      |           |                  | 63A           | 81483     | 1.452.000     |
|                                                                                     |      |           |                  | 125A          | 81495     | 3.553.000     |

Ổ Cắm Âm Dạng Thẳng

Straight Panel Mounted Socket

|                                                                                   | IP Rating | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng   | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|---------------|-----------|---------------|
|  | IP44      | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKF16G423 | 184.800       |
|                                                                                   |           |                  | 32A           | PKF32G423 | 281.600       |
|                                                                                   |           | 3P+E<br>400V     | 16A           | PKF16G434 | 206.800       |
|                                                                                   |           |                  | 32A           | PKF32G434 | 298.100       |
|                                                                                   |           | 4P+E<br>400V     | 16A           | PKF16G435 | 225.500       |
|                                                                                   |           |                  | 32A           | PKF32G435 | 342.100       |
|  | IP67      | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKF16G723 | 389.400       |
|                                                                                   |           |                  | 32A           | PKF32G723 | 506.000       |
|                                                                                   |           |                  | 63A           | 81678     | 973.500       |
|                                                                                   |           |                  | 125A          | 81690     | 2.407.900     |
|                                                                                   |           | 3P+E<br>400V     | 16A           | PKF16G734 | 447.700       |
|                                                                                   |           |                  | 32A           | PKF32G734 | 542.300       |
|                                                                                   |           |                  | 63A           | 81682     | 1.106.600     |
|                                                                                   |           |                  | 125A          | 81694     | 2.506.900     |
|                                                                                   |           | 4P+E<br>400V     | 16A           | PKF16G735 | 511.500       |
|                                                                                   |           |                  | 32A           | PKF32G735 | 577.500       |
|                                                                                   |           |                  | 63A           | 81683     | 1.131.900     |
|                                                                                   |           |                  | 125A          | 81695     | 2.846.800     |

Ổ Cắm Âm Dạng Nghiêng

Angle Panel Mounted Socket

|                                                                                     | IP Rating | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng   | Đơn giá (VNĐ) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|---------------|-----------|---------------|
|  | IP44      | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKF16F423 | 184.800       |
|                                                                                     |           |                  | 32A           | PKF32F423 | 281.600       |
|                                                                                     |           | 3P+E<br>400V     | 16A           | PKF16F434 | 206.800       |
|                                                                                     |           |                  | 32A           | PKF32F434 | 298.100       |
|                                                                                     |           | 4P+E<br>400V     | 16A           | PKF16F435 | 225.500       |
|                                                                                     |           |                  | 32A           | PKF32F435 | 342.100       |
|  | IP67      | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKF16F723 | 389.400       |
|                                                                                     |           |                  | 32A           | PKF32F723 | 506.000       |
|                                                                                     |           |                  | 63A           | 81278     | 973.500       |
|                                                                                     |           |                  | 125A          | 81290     | 2.407.900     |
|                                                                                     |           | 3P+E<br>400V     | 16A           | PKF16F734 | 447.700       |
|                                                                                     |           |                  | 32A           | PKF32F734 | 542.300       |
|                                                                                     |           |                  | 63A           | 81282     | 1.106.600     |
|                                                                                     |           |                  | 125A          | 81294     | 2.506.900     |
|                                                                                     |           | 4P+E<br>400V     | 16A           | PKF16F735 | 511.500       |
|                                                                                     |           |                  | 32A           | PKF32F735 | 577.500       |
|                                                                                     |           |                  | 63A           | 81283     | 1.131.900     |
|                                                                                     |           |                  | 125A          | 81295     | 2.846.800     |

Giá trên đã bao gồm VAT

Ổ Cắm Nối  
- Wall Mounted Socket

|                                                                                    | IP Rating | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng   | Đơn giá (VNĐ) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|---------------|-----------|---------------|
|   | IP44      | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKF16W423 | 250.800       |
|                                                                                    |           |                  | 32A           | PKF32W423 | 413.600       |
|                                                                                    |           | 3P+E<br>400V     | 16A           | PKF16W434 | 314.600       |
|                                                                                    |           |                  | 32A           | PKF32W434 | 457.600       |
|                                                                                    |           | 4P+E<br>400V     | 16A           | PKF16W435 | 325.600       |
|                                                                                    |           |                  | 32A           | PKF32W435 | 452.100       |
|  | IP67      | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKF16W723 | 502.700       |
|                                                                                    |           |                  | 32A           | PKF32W723 | 674.300       |
|                                                                                    |           |                  | 63A           | 81178     | 1.469.600     |
|                                                                                    |           |                  | 125A          | 81190     | 3.778.500     |
|                                                                                    |           | 3P+E<br>400V     | 16A           | PKF16W734 | 556.600       |
|                                                                                    |           |                  | 32A           | PKF32W734 | 694.100       |
|                                                                                    |           |                  | 63A           | 81182     | 1.523.500     |
|                                                                                    |           |                  | 125A          | 81194     | 3.957.800     |
|                                                                                    |           | 4P+E<br>400V     | 16A           | PKF16W735 | 643.500       |
|                                                                                    |           |                  | 32A           | PKF32W735 | 819.500       |
|                                                                                    |           |                  | 63A           | 81183     | 1,765.500     |
|                                                                                    |           |                  | 125A          | 81195     | 4.062.300     |

Ổ Nối Nhiều Ngả  
- Multi Adapter

|                                                                                     | IP Rating | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|---------------|---------|---------------|
|  | IP44      | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKZM403 | 1.355.200     |
|                                                                                     | IP67      | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKZM703 | 1.593.900     |
|  | IP44      | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKZM409 | 1.654.400     |
|                                                                                     | IP67      | 2P+E<br>230V     | 16A           | PKZM709 | 1.994.300     |

Giá trên đã bao gồm VAT

CÔNG TẮC & Ổ CẮM PHÒNG THẨM NƯỚC SERIES 56



S56P315RP GY



S56SO313GY



S56SW110GY



WHS20\_GY



56C315 GY



56E1

56E2

Phích Cắm - Plug, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng         | Đơn giá (VNĐ) |
|--------|-------------|---------------|-----------------|---------------|
| 3P     | 250V        | 10A           | S56P310GY_G15   | 682.000       |
|        |             | 13A           | S56P313GY_G15   | 540.100       |
|        |             | 15A           | S56P315GY_G15   | 827.200       |
|        |             | 15A           | S56P315RPGY_G15 | 772.200       |
|        |             | 20A           | S56P320GY_G15   | 914.100       |
|        |             | 32A           | S56P332GY_G15   | 959.200       |
| 4P     | 500V        | 20A           | S56P420GY_G15   | 1.057.100     |
|        |             | 32A           | S56P432GY_G15   | 1.225.400     |
|        |             | 50A           | S56P450GY_G15   | 1.225.400     |
| 5P     | 500V        | 20A           | S56P520GY_G15   | 1.225.400     |
|        |             | 32A           | S56P532GY_G15   | 1.848.000     |
|        |             | 40A           | S56P540GY_G15   | 1.848.000     |

Công Tắc - Switch, IP66

|    |      |     |            |           |
|----|------|-----|------------|-----------|
| 1P | 250V | 10A | S56SW110GY | 599.500   |
|    |      | 20A | S56SW120GY | 719.400   |
|    |      | 32A | S56SW132GY | 750.200   |
| 2P | 500V | 20A | S56SW220GY | 875.600   |
|    |      | 32A | S56SW232GY | 875.600   |
|    |      | 50A | S56SW250GY | 1.129.700 |
| 3P | 500V | 10A | S56SW310GY | 825.000   |
|    |      | 16A | S56SW316GY | 987.800   |
|    |      | 20A | S56SW320GY | 1.263.900 |
|    |      | 32A | S56SW332GY | 1.263.900 |
|    |      | 50A | S56SW350GY | 1.430.000 |
|    |      | 63A | S56SW363GY | 1.430.000 |

Hộp Đế - Mounting Enclosure, IP66

|            |              |         |
|------------|--------------|---------|
| 101x101x38 | S56ES1GY_G15 | 138.600 |
| 101x198x38 | S56ES2GY_G15 | 170.500 |
| 101x101x63 | S56E1GY_G15  | 156.200 |
| 101x198x63 | S56E2GY_G15  | 298.100 |

Giá trên đã bao gồm VAT

Ổ Cắm - Surface Socket, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng      | Đơn giá (VNĐ) |
|--------|-------------|---------------|--------------|---------------|
| 3P     | 250V        | 10A           | S56SO310GY   | 583.000       |
|        |             | 13A           | S56SO313GY   | 644.600       |
|        |             | 15A           | S56SO315GY   | 982.300       |
|        |             | 15A           | S56SO315RPGY | 1.188.000     |
|        |             | 20A           | S56SO320GY   | 1.087.900     |
|        |             | 32A           | S56SO332GY   | 1.213.300     |
| 4P     | 500V        | 20A           | S56SO420GY   | 1.213.300     |
|        |             | 32A           | S56SO432GY   | 1.461.900     |
|        |             | 50A           | S56SO450GY   | 1.574.100     |
| 5P     | 500V        | 20A           | S56SO520GY   | 1.906.300     |
|        |             | 32A           | S56SO532GY   | 1.906.300     |
|        |             | 40A           | S56SO540GY   | 1.906.300     |

Ổ Cắm Có Công Tắc - Switched Socket, IP66

|    |      |     |             |           |
|----|------|-----|-------------|-----------|
| 3P | 250V | 10A | S56C310GY   | 1.157.200 |
|    |      | 13A | S56C313GY   | 1.179.200 |
|    |      | 15A | S56C315GY   | 1.722.600 |
| 4P | 500V | 15A | S56C315RPGY | 1.688.500 |
|    |      | 20A | S56C320GY   | 1.532.300 |
|    |      | 32A | S56C332GY   | 2.224.200 |
| 5P | 500V | 20A | S56C420GY   | 2.224.200 |
|    |      | 32A | S56C432GY   | 2.224.200 |
|    |      | 50A | S56C450GY   | 2.668.600 |
|    |      | 20A | S56C520GY   | 4.002.900 |
|    |      | 32A | S56C532GY   | 4.180.000 |
|    |      | 40A | S56C540GY   | 4.180.000 |

Ngắt Điện Phòng Thấm Nước - Isolator, IP66

|    |      |     |          |           |
|----|------|-----|----------|-----------|
| 1P | 250V | 20A | WHS20_GY | 848.100   |
|    |      | 35A | WHS35_GY | 907.500   |
|    |      | 55A | WHS55_GY | 929.500   |
| 2P | 500V | 20A | WHD20_GY | 895.400   |
|    |      | 35A | WHD35_GY | 946.000   |
|    |      | 55A | WHD55_GY | 1.223.200 |
| 3P | 500V | 63A | WHD63_GY | 1.287.000 |
|    |      | 20A | WHT20_GY | 947.100   |
|    |      | 35A | WHT35_GY | 1.238.600 |
|    |      | 55A | WHT55_GY | 1.426.700 |
|    |      | 63A | WHT63_GY | 1.602.700 |
|    |      | 80A | WHT80_GY | 2.586.100 |

## Plug Configurations

### 2 & 3 Pin



10A 250V  
A



15A 250V  
B



10A 250V  
C



10A 110V  
D



16A 500V  
(unique)  
M



32A 500V  
N



40A 500V  
O



50A 500V  
P

### 5 Pin



15A 32V  
Polarised  
E



20A 250V  
F



10A 250V  
G



20A 250V  
H



32A 250V  
I



10A 500V  
Q



20A 500V  
R



32A 500V  
S



40A 500V  
T



50A 500V  
U

### 6 Pin



10A 110V  
J



10A 500V  
V

### 4 Pin



10A 500V  
K



20A 500V  
L

### 7 Pin



10A 500V  
W



20A 500V  
X

## Socket Configurations

### 2 & 3 Pin



10A 250V  
A



15A 250V  
B



10A 250V  
C



10A 110V  
D



16A 500V  
(unique)  
M



32A 500V  
N



40A 500V  
O



50A 500V  
P



15A 32V  
Polarised  
E



20A 250V  
F



10A 250V  
G



20A 250V  
H



32A 250V  
I



10A 500V  
Q



20A 500V  
R



32A 500V  
S



40A 500V  
T



50A 500V  
U

### 6 Pin



10A 110V  
J



10A 500V  
V

### 4 Pin



10A 500V  
K



20A 500V  
L

### 7 Pin



10A 500V  
W



20A 500V  
X

# TỦ ĐIỆN

- Cấp độ bảo vệ: IP 40, IK07
- Dòng định mức: 4 module: 50A, 6 đến 36 module: 63A
- Vật liệu tổng hợp chống cháy và chịu nhiệt cao đến 650°C
- Tính cách ly : Class 2
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60695-2-11, IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24



Tủ điện nhựa Mini Pragma



Tủ điện kim loại

## Tủ điện nhựa âm tường - cửa trắng

| Số module (18mm) | Kích thước (WxHxD) | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|------------------|--------------------|----------|---------------|
| 4                | 150x252x98         | MIP22104 | 333.300       |
| 6                | 186x252x98         | MIP22106 | 375.100       |
| 8                | 222x252x98         | MIP22108 | 442.200       |
| 12               | 294x252x98         | MIP22112 | 625.900       |
| 18               | 402x252x98         | MIP22118 | 959.200       |
| 24               | 294x377x98         | MIP22212 | 1.054.900     |
| 36               | 294x502x98         | MIP22312 | 1.236.400     |

## Tủ điện nhựa nổi - cửa trắng

| Số module (18mm) | Kích thước (WxHxD) | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|------------------|--------------------|----------|---------------|
| 4                | 124x198x95         | MIP12104 | 324.500       |
| 6                | 160x198x95         | MIP12106 | 355.300       |
| 8                | 196x228x101.5      | MIP12108 | 425.700       |
| 12               | 268x228x101.5      | MIP12112 | 574.200       |
| 18               | 376x228x101.5      | MIP12118 | 940.500       |
| 24               | 268x353x102        | MIP12212 | 1.060.400     |
| 36               | 267x478x102        | MIP12312 | 1.243.000     |

## Tủ điện nhựa âm tường - cửa mờ

|    |            |           |           |
|----|------------|-----------|-----------|
| 4  | 150x252x98 | MIP22104T | 333.300   |
| 6  | 186x252x98 | MIP22106T | 375.100   |
| 8  | 222x252x98 | MIP22108T | 442.200   |
| 12 | 294x252x98 | MIP22112T | 624.800   |
| 18 | 402x252x98 | MIP22118T | 959.200   |
| 24 | 294x377x98 | MIP22212T | 1.053.800 |
| 36 | 294x502x98 | MIP22312T | 1.235.300 |

## Tủ điện nhựa nổi - cửa mờ

|    |               |           |           |
|----|---------------|-----------|-----------|
| 4  | 124x198x95    | MIP12104T | 324.500   |
| 6  | 160x198x95    | MIP12106T | 355.300   |
| 8  | 196x228x101.5 | MIP12108T | 425.700   |
| 12 | 268x228x101.5 | MIP12112T | 574.200   |
| 18 | 376x228x101.5 | MIP12118T | 940.500   |
| 24 | 268x353x102   | MIP12212T | 1.060.400 |
| 36 | 267x478x102   | MIP12312T | 1.243.000 |

## Tủ điện âm tường - vỏ kim loại

|    |            |         |         |
|----|------------|---------|---------|
| 2  | 130x210x62 | EMC2PL  | 173.800 |
| 3  | 130x210x62 | EMC3PL  | 173.800 |
| 4  | 130x210x62 | EMC4PL  | 173.800 |
| 6  | 200x210x62 | EMC6PL  | 268.400 |
| 9  | 271x210x62 | EMC9PL  | 465.300 |
| 13 | 345x210x62 | EMC13PL | 618.200 |
| 17 | 422x210x62 | EMC17PL | 845.900 |

Giá trên đã bao gồm VAT

EASY9 MCB

1P



2P



3P



4P



Cầu dao bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Cầu dao tự động Easy9 bao gồm các chức năng:



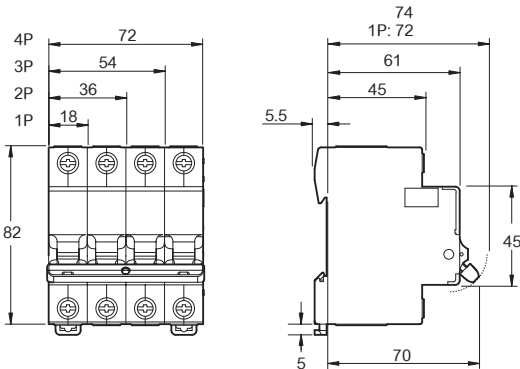
Bảo vệ chống dòng quá tải  
Bảo vệ chống dòng ngắn mạch

Dấu hiện nhận biết  
đóng/ngắt mạch được  
in trên cần gạt ( O-I )

Tuân theo tiêu chuẩn IEC 60898 - 1

|                               |            |       |
|-------------------------------|------------|-------|
| Khả năng ngắt ngắn mạch (Icn) |            |       |
| Ph/N                          | 230VAC     | 4500A |
| Ph/Ph                         | 400VAC     | 4500A |
| Số lần đóng ngắt (O-C)        |            |       |
| Bằng điện                     | 4,000 lần  |       |
| Bằng cơ khí                   | 10,000 lần |       |

Kích thước (mm)



Easy9 MCB 1P, 4.5kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng   | Đơn giá (VND) |
|-----------|-----------|---------------|
| 6A        | EZ9F34106 | 78.100        |
| 10A       | EZ9F34110 | 78.100        |
| 16A       | EZ9F34116 | 78.100        |
| 20A       | EZ9F34120 | 78.100        |
| 25A       | EZ9F34125 | 78.100        |
| 32A       | EZ9F34132 | 78.100        |
| 40A       | EZ9F34140 | 117.700       |
| 50A       | EZ9F34150 | 185.900       |
| 63A       | EZ9F34163 | 185.900       |

Easy9 MCB 2P, 4.5kA, 230V, C curve

|     |           |         |
|-----|-----------|---------|
| 6A  | EZ9F34206 | 203.500 |
| 10A | EZ9F34210 | 203.500 |
| 16A | EZ9F34216 | 203.500 |
| 20A | EZ9F34220 | 203.500 |
| 25A | EZ9F34225 | 203.500 |
| 32A | EZ9F34232 | 203.500 |
| 40A | EZ9F34240 | 203.500 |
| 50A | EZ9F34250 | 315.700 |
| 63A | EZ9F34263 | 315.700 |

Easy9 MCB 3P, 4.5kA, 400V, C curve

|     |           |         |
|-----|-----------|---------|
| 6A  | EZ9F34306 | 361.900 |
| 10A | EZ9F34310 | 361.900 |
| 16A | EZ9F34316 | 361.900 |
| 20A | EZ9F34320 | 361.900 |
| 25A | EZ9F34325 | 361.900 |
| 32A | EZ9F34332 | 361.900 |
| 40A | EZ9F34340 | 361.900 |
| 50A | EZ9F34350 | 540.100 |
| 63A | EZ9F34363 | 540.100 |

Easy9 MCB 4P, 4.5kA, 400V, C curve

|     |           |         |
|-----|-----------|---------|
| 40A | EZ9F34440 | 509.300 |
| 50A | EZ9F34450 | 760.100 |
| 63A | EZ9F34463 | 760.100 |

Giá trên đã bao gồm VAT



RCCB - Cầu dao  
chống dòng rò



RCBO - Cầu dao bảo vệ quá tải,  
ngắn mạch và chống dòng rò



SPD - Thiết bị  
chống sét lan truyền

Easy9 RCCB 2P/4P [ AC type ]

| Dòng điện       | Mã hàng   | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------------|-----------|---------------|
| <b>30mA 2P</b>  |           |               |
| 25A             | EZ9R36225 | 738.100       |
| 40A             | EZ9R36240 | 775.500       |
| 63A             | EZ9R36263 | 812.900       |
| <b>30mA 4P</b>  |           |               |
| 25A             | EZ9R34425 | 1.034.000     |
| 40A             | EZ9R34440 | 1.107.700     |
| 63A             | EZ9R34463 | 1.477.300     |
| <b>300mA 4P</b> |           |               |
| 40A             | EZ9R64440 | 1.071.400     |
| 63A             | EZ9R64463 | 1.218.800     |

Easy9 RCBO 1P+N 4.5kA 30mA [AC type]

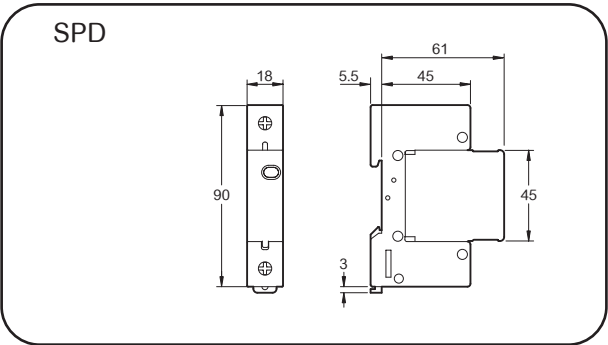
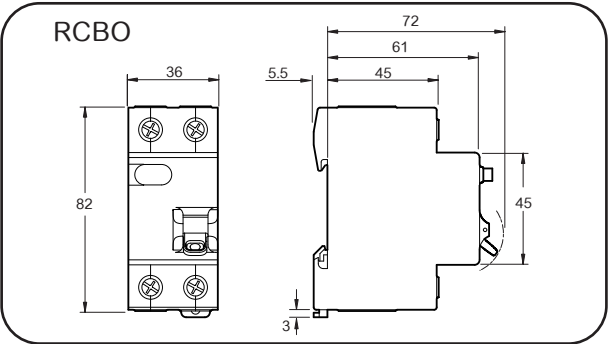
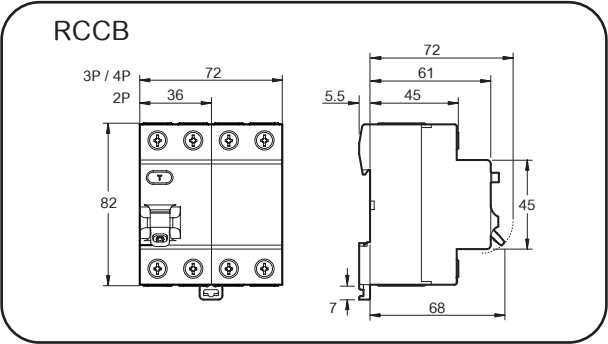
|     |           |         |
|-----|-----------|---------|
| 10A | EZ9D34610 | 533.500 |
| 16A | EZ9D34616 | 533.500 |
| 20A | EZ9D34620 | 533.500 |
| 25A | EZ9D34625 | 639.100 |
| 32A | EZ9D34632 | 639.100 |

Easy9 Chống sét lan truyền - Loại 2

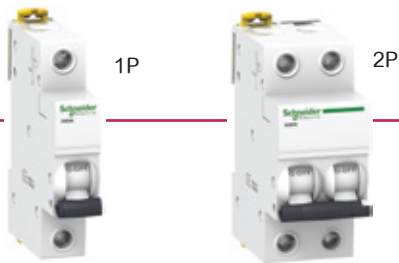
| Dòng điện | I <sub>max</sub> (8/20μs) | Mã hàng   | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|---------------------------|-----------|---------------|
| 1P        | 20kA                      | EZ9L33120 | 546.700       |
| 1P        | 45kA                      | EZ9L33145 | 580.800       |
| 1P+N      | 20kA                      | EZ9L33620 | 684.200       |
| 3P+N      | 20kA                      | EZ9L33720 | 1.230.900     |
| 3P+N      | 45kA                      | EZ9L33745 | 1.278.200     |

Giá trên đã bao gồm VAT

Kích thước (mm)



ACTI9 MCB



**Acti9 MCB iK60N**  
Cầu dao bảo vệ quá tải và ngắn mạch



**Acti9 MCB iC60N**  
Cầu dao bảo vệ quá tải và ngắn mạch



**iK60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve**

| Dòng điện | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|----------|---------------|
| 6A        | A9K27106 | 138.600       |
| 10A       | A9K27110 | 138.600       |
| 16A       | A9K27116 | 138.600       |
| 20A       | A9K27120 | 144.100       |
| 25A       | A9K27125 | 151.800       |
| 32A       | A9K27132 | 159.500       |
| 40A       | A9K24140 | 180.400       |
| 50A       | A9K24150 | 215.600       |
| 63A       | A9K24163 | 247.500       |

**iK60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve**

|     |          |         |
|-----|----------|---------|
| 6A  | A9K27206 | 374.000 |
| 10A | A9K27210 | 374.000 |
| 16A | A9K27216 | 374.000 |
| 20A | A9K27220 | 392.700 |
| 25A | A9K27225 | 411.400 |
| 32A | A9K27232 | 429.000 |
| 40A | A9K24240 | 493.900 |
| 50A | A9K24250 | 617.100 |
| 63A | A9K24263 | 713.900 |

**iK60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve**

|     |          |           |
|-----|----------|-----------|
| 6A  | A9K24306 | 596.200   |
| 10A | A9K24310 | 596.200   |
| 16A | A9K24316 | 596.200   |
| 20A | A9K24320 | 627.000   |
| 25A | A9K24325 | 655.600   |
| 32A | A9K24332 | 691.900   |
| 40A | A9K24340 | 787.600   |
| 50A | A9K24350 | 910.800   |
| 63A | A9K24363 | 1.039.500 |

**iK60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve**

|     |          |           |
|-----|----------|-----------|
| 6A  | A9K24406 | 953.700   |
| 10A | A9K24410 | 953.700   |
| 16A | A9K24416 | 953.700   |
| 20A | A9K24420 | 1.002.100 |
| 25A | A9K24425 | 1.049.400 |
| 32A | A9K24432 | 1.106.600 |
| 40A | A9K24440 | 1.247.400 |
| 50A | A9K24450 | 1.441.000 |
| 63A | A9K24463 | 1.634.600 |

**iC60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve**

| Dòng điện | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|----------|---------------|
| 6A        | A9F74106 | 165.000       |
| 10A       | A9F74110 | 165.000       |
| 16A       | A9F74116 | 165.000       |
| 20A       | A9F74120 | 167.200       |
| 25A       | A9F74125 | 173.800       |
| 32A       | A9F74132 | 185.900       |
| 40A       | A9F74140 | 211.200       |
| 50A       | A9F74150 | 264.000       |
| 63A       | A9F74163 | 303.600       |

**iC60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve**

|     |          |         |
|-----|----------|---------|
| 6A  | A9F74206 | 473.000 |
| 10A | A9F74210 | 473.000 |
| 16A | A9F74216 | 473.000 |
| 20A | A9F74220 | 490.600 |
| 25A | A9F74225 | 509.300 |
| 32A | A9F74232 | 537.900 |
| 40A | A9F74240 | 611.600 |
| 50A | A9F74250 | 763.400 |
| 63A | A9F74263 | 880.000 |

**iC60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve**

|     |          |           |
|-----|----------|-----------|
| 6A  | A9F74306 | 673.200   |
| 10A | A9F74310 | 673.200   |
| 16A | A9F74316 | 673.200   |
| 20A | A9F74320 | 708.400   |
| 25A | A9F74325 | 742.500   |
| 32A | A9F74332 | 783.200   |
| 40A | A9F74340 | 891.000   |
| 50A | A9F74350 | 1.114.300 |
| 63A | A9F74363 | 1.266.100 |

**iC60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve**

|     |          |           |
|-----|----------|-----------|
| 6A  | A9F74406 | 1.063.700 |
| 10A | A9F74410 | 1.063.700 |
| 16A | A9F74416 | 1.063.700 |
| 20A | A9F74420 | 1.116.500 |
| 25A | A9F74425 | 1.170.400 |
| 32A | A9F74432 | 1.234.200 |
| 40A | A9F74440 | 1.403.600 |
| 50A | A9F74450 | 1.721.500 |
| 63A | A9F74463 | 1.958.000 |

# ACTI9 RCCB & RCBO

iIDK 2P



iID 4P



## Acti9 - RCCB

Cầu dao chống dòng rò

RCBO 1P+N



## Acti9 - RCBO

Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống dòng rò

### iID K - 30mA, 240-415 V, AC Type

| Số cực | Dòng điện | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|--------|-----------|----------|---------------|
| 2P     | 25A       | A9R50225 | 1.142.900     |
| 2P     | 40A       | A9R50240 | 1.204.500     |
| 4P     | 25A       | A9R50425 | 1.830.400     |
| 4P     | 40A       | A9R50440 | 1.927.200     |
| 4P     | 63A       | A9R70463 | 3.275.800     |

### iID K - 300mA, 240-415V, AC Type

|    |     |          |           |
|----|-----|----------|-----------|
| 2P | 25A | A9R75225 | 1.258.400 |
| 2P | 40A | A9R75240 | 1.372.800 |
| 4P | 25A | A9R75425 | 1.793.000 |
| 4P | 40A | A9R75440 | 1.887.600 |
| 4P | 63A | A9R75463 | 2.293.500 |

### iID - 30mA, 240-415V, AC Type

|    |      |          |           |
|----|------|----------|-----------|
| 2P | 25A  | A9R71225 | 1.227.600 |
| 2P | 40A  | A9R71240 | 1.292.500 |
| 2P | 63A  | A9R71263 | 2.206.600 |
| 2P | 100A | A9R11291 | 3.632.200 |
| 4P | 40A  | A9R71440 | 2.075.700 |
| 4P | 63A  | A9R71463 | 3.527.700 |

### iID - 100mA, 240-415V, AC Type

|    |      |          |           |
|----|------|----------|-----------|
| 2P | 40A  | A9R12240 | 1.294.700 |
| 2P | 63A  | A9R12263 | 1.764.400 |
| 2P | 100A | A9R12291 | 2.905.100 |
| 4P | 40A  | A9R12440 | 1.743.500 |
| 4P | 63A  | A9R12463 | 2.822.600 |

### iID - 300mA, 240-415V, AC Type

|    |      |          |           |
|----|------|----------|-----------|
| 2P | 25A  | A9R74225 | 1.355.200 |
| 2P | 40A  | A9R74240 | 1.479.500 |
| 2P | 63A  | A9R74263 | 1.543.300 |
| 4P | 40A  | A9R74440 | 2.032.800 |
| 4P | 63A  | A9R74463 | 2.469.500 |
| 4P | 100A | A9R14491 | 4.067.800 |

### iID - 300[S]mA, 415V, AC Type

|    |      |          |           |
|----|------|----------|-----------|
| 4P | 100A | A9R15491 | 5.694.700 |
|----|------|----------|-----------|

Giá trên đã bao gồm VAT

### RCBO - 1P+N, 6kA, 30mA

| Dòng điện | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|----------|---------------|
| 6A        | A9D31606 | 1.741.300     |
| 10A       | A9D31610 | 1.672.000     |
| 16A       | A9D31616 | 1.672.000     |
| 20A       | A9D31620 | 1.776.500     |
| 25A       | A9D31625 | 1.932.700     |
| 32A       | A9D31632 | 1.932.700     |
| 40A       | A9D31640 | 1.969.000     |

### RCBO - 1P+N, 6kA, 300mA

|     |          |           |
|-----|----------|-----------|
| 6A  | A9D41606 | 1.741.300 |
| 10A | A9D41610 | 1.672.000 |
| 16A | A9D41616 | 1.672.000 |
| 20A | A9D41620 | 1.776.500 |
| 25A | A9D41625 | 1.932.700 |
| 32A | A9D41632 | 1.932.700 |
| 40A | A9D41640 | 1.969.000 |



Bảo vệ an toàn với cầu dao chống dòng rò 30mA



Theo tiêu chuẩn quốc tế IEC và ISO9001

# ACTI9 CONTACTOR iCT & RỜ-LE

iCT 25A 1P



iCT 25A 3P



iTL 2P



Acti9 Contactor iCT

Rờ-le điều khiển bằng tín hiệu xung

## Contactor iCT, 1P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Width in mod. of 9mm | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|------|---------------|----------------------|----------|---------------|
| 1NO  | 25            | 2                    | A9C20731 | 669.900       |

## Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 24VAC

|     |    |   |          |           |
|-----|----|---|----------|-----------|
| 2NO | 25 | 2 | A9C20132 | 878.900   |
| 2NO | 63 | 4 | A9C20162 | 2.109.800 |

## Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

|         |     |   |          |           |
|---------|-----|---|----------|-----------|
| 1NO+1NC | 16  | 2 | A9C22715 | 778.800   |
| 2NO     | 16  | 2 | A9C22712 | 741.400   |
| 2NO     | 25  | 2 | A9C20732 | 1.019.700 |
| 2NC     | 25  | 2 | A9C20736 | 841.500   |
| 2NO     | 40  | 4 | A9C20842 | 1.223.200 |
| 2NO     | 63  | 4 | A9C20862 | 1.834.800 |
| 2NO     | 100 | 6 | A9C20882 | 4.969.800 |

## Contactor iCT, 3P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Width in mod. of 9mm | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|------|---------------|----------------------|----------|---------------|
| 3NO  | 25            | 4                    | A9C20833 | 917.400       |
| 3NO  | 40            | 6                    | A9C20843 | 1.467.400     |
| 3NO  | 63            | 6                    | A9C20863 | 2.202.200     |

## Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 24VAC

|     |    |   |          |           |
|-----|----|---|----------|-----------|
| 4NO | 25 | 4 | A9C20134 | 1.230.900 |
| 4NC | 25 | 4 | A9C20137 | 1.405.800 |
| 4NO | 63 | 6 | A9C20164 | 2.953.500 |
| 4NC | 63 | 6 | A9C20167 | 3.375.900 |

## Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

|         |     |    |          |           |
|---------|-----|----|----------|-----------|
| 4NO     | 25  | 4  | A9C20834 | 1.070.300 |
| 4NC     | 25  | 4  | A9C20837 | 1.223.200 |
| 2NO+2NC | 25  | 4  | A9C20838 | 1.146.200 |
| 4NO     | 40  | 6  | A9C20844 | 1.628.000 |
| 4NC     | 40  | 6  | A9C20847 | 1.956.900 |
| 4NO     | 63  | 6  | A9C20864 | 2.568.500 |
| 4NC     | 63  | 6  | A9C20867 | 2.935.900 |
| 2NO+2NC | 63  | 6  | A9C20868 | 2.752.200 |
| 4NO     | 100 | 12 | A9C20884 | 6.956.400 |

Giá trên đã bao gồm VAT

## Phụ kiện của iCT - tấm cách giữa 2 contactor (lotsize: 5 cái)

| Width in mod. of 9mm | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|----------------------|----------|---------------|
| 1                    | A9A27062 | 332.200       |

## Rờ-le Acti9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTL, ON-OFF switch

| Loại | Dòng điện (A) | Số cực | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|------|---------------|--------|----------|---------------|
| 1NO  | 16            | 1P     | A9C30811 | 387.200       |
| 2NO  | 16            | 2P     | A9C30812 | 639.100       |
| 1NO  | 32            | 1P     | A9C30831 | 774.400       |

## Rờ-le Acti 9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTLI, changeover switch

| Loại      | Dòng điện (A) | Số cực | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|---------------|--------|----------|---------------|
| 1NO + 1NC | 16            | 1P     | A9C30815 | 863.500       |

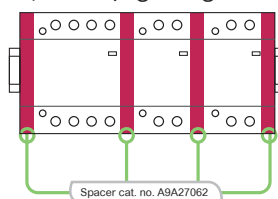
## Mô-đun mở rộng cho Acti 9 iTL và iTLI

|    |    |          |         |
|----|----|----------|---------|
| 16 | 2P | A9C32816 | 969.100 |
| 32 | 1P | A9C32836 | 774.400 |

## Rờ-le Acti 9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTLc/iTLs

|      |    |    |          |           |
|------|----|----|----------|-----------|
| iTLc | 16 | 1P | A9C33811 | 1.065.900 |
| iTLs | 16 | 1P | A9C32811 | 774.400   |

Phải sử dụng spacer giữa các contactor khi contactor được sử dụng trong tủ có nhiệt độ từ 50° và 60°C

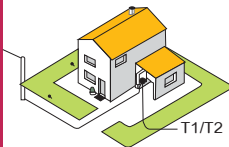
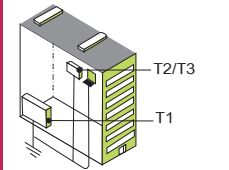
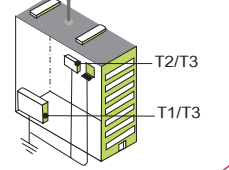


| Ứng dụng | Industrial: IEC 60947.4 | Domestic IEC 61095 |
|----------|-------------------------|--------------------|
| Motor    | AC3                     | AC7b               |
| Heating  | AC1                     | AC7a               |
| Lighting | AC5a and b              | AC5a and b         |

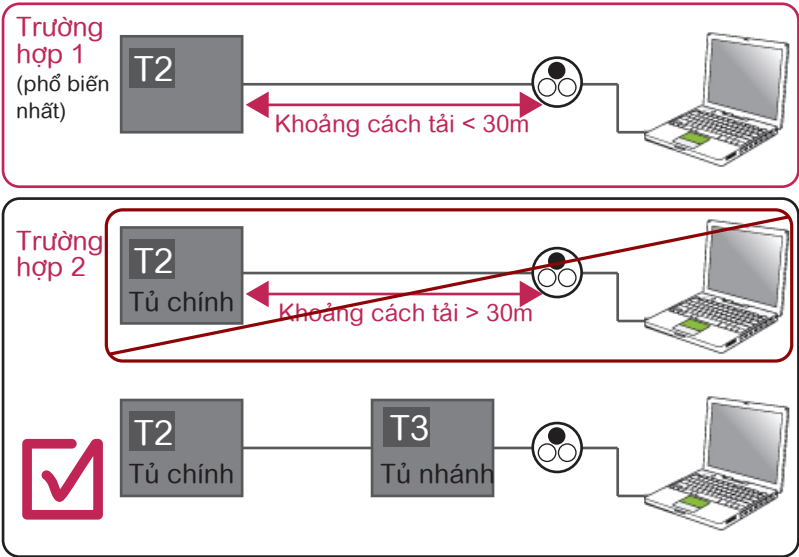
## Các loại chống sét lan truyền:

- Loại 1 ( T1 ) : lựa chọn khi có lắp LPS
  - Loại 2 ( T2 ) : khi không có LPS
  - Loại 3 ( T3 ) : dùng khi đã lắp T2.
- Nếu như khoảng cách từ T2 đến ổ cắm dài hơn 30m tính theo độ dài dây dẫn

## Bạn lựa chọn loại chống sét nào?

|                       | Không lắp LPS*                                                                                                       | Có lắp LPS*                                                                                                             |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khoảng cách tải < 30m | Chống sét lan truyền loại 2<br>   | Chống sét lan truyền loại 1&2<br>    |
| Khoảng cách tải > 30m | Chống sét lan truyền loại 2&3<br> | Chống sét lan truyền loại 1, 2&3<br> |

## Quy tắc 30m trong việc lắp đặt chống sét lan truyền



\* T2 = chống sét lan truyền loại 2, T3 = chống sét lan truyền loại 3

\* LPS: bảo vệ chống sét cho mạng điện (kim thu sét, dây thu sét, lồng thu sét)

ACTI9 SPD

iPRF1 - 1P+N



iPRD - 1P



iPF K - 1P+N



Thiết bị chống sét lan truyền

Thiết bị chống sét lan truyền Acti 9 - iPRF1, loại 1 + 2

| Số cực | Iimp (kA)<br>(10/350µs) | Imax (kA)<br>(8/20µs) | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|--------|-------------------------|-----------------------|----------|---------------|
| 1P+N   | 12.5/50 N/PE            | 50kA                  | A9L16632 | 10.990.100    |
| 3P     | 12.5                    | 50kA                  | A9L16633 | 16.281.100    |
| 3P+N   | 12.5/50 N/PE            | 50kA                  | A9L16634 | 20.352.200    |

Thiết bị chống sét lan truyền Acti 9 - iPRD, loại 2, 1P, 1P+N, 3P+N, drawout

| Số cực                               | Imax (kA)<br>(8/20µs) | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|---------------|
| iPRD loại 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out |                       |          |               |
| 1P                                   | 8kA                   | A9L08100 | 1.641.200     |
| 1P                                   | 20kA                  | A9L20100 | 1.758.900     |
| 1P                                   | 40kA                  | A9L40100 | 1.876.600     |
| 1P                                   | 65kA                  | A9L65101 | 2.311.100     |
| 1P+N                                 | 8kA                   | A9L08500 | 2.461.800     |
| 1P+N                                 | 20kA                  | A9L20500 | 2.931.500     |
| 1P+N                                 | 40kA                  | A9L40500 | 3.107.500     |
| 1P+N                                 | 65kA                  | A9L65501 | 4.065.600     |
| iPRD loại 2, 3P+N, 400V, Draw-out    |                       |          |               |
| 3P+N                                 | 20kA                  | A9L20600 | 5.863.000     |
| 3P+N                                 | 40kA                  | A9L40600 | 6.741.900     |
| 3P+N                                 | 65kA                  | A9L65601 | 8.151.000     |

Thiết bị chống sét lan truyền Acti 9 - iPF K, loại 2, 1P, 1P+N & 3P+N, Fixed

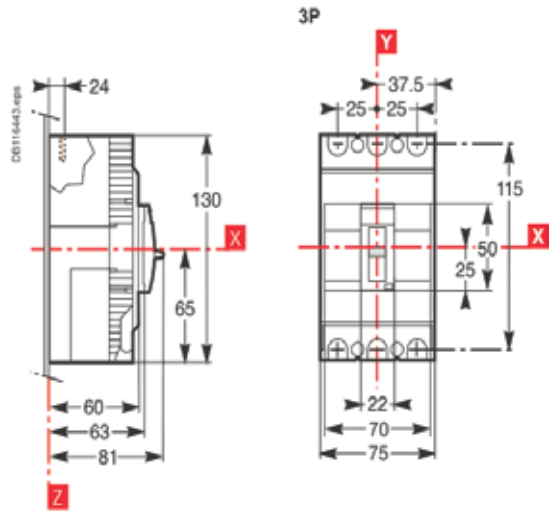
| Số cực                          | Imax (kA)<br>(8/20µs) | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------------------------|-----------------------|----------|---------------|
| iPF K loại 2, 1P, 230V, Fixed   |                       |          |               |
| 1P                              | 20kA                  | A9L15691 | 1.613.700     |
| 1P                              | 40kA                  | A9L15686 | 1.721.500     |
| iPF K loại 2, 1P+N, 230V, Fixed |                       |          |               |
| 1P+N                            | 20kA                  | A9L15692 | 2.689.500     |
| 1P+N                            | 40kA                  | A9L15687 | 2.851.200     |
| iPF K loại 2, 3P+N, 400V, Fixed |                       |          |               |
| 3P+N                            | 20kA                  | A9L15693 | 5.379.000     |
| 3P+N                            | 40kA                  | A9L15688 | 6.454.800     |
| 3P+N                            | 65kA                  | A9L15586 | 5.401.000     |

★ Giá trên đã bao gồm VAT

Molded Case Circuit Breaker (MCCB)  
Easycompact EZC100



- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 15 đến 100A



EasyPact EZC100, 3P Type B , Icu=7.5kA / 415V

| Dòng điện | Mã hàng     | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|-------------|---------------|
| 15A       | EZC100B3015 | 1.460.800     |
| 20A       | EZC100B3020 | 1.460.800     |
| 25A       | EZC100B3025 | 1.460.800     |
| 30A       | EZC100B3030 | 1.460.800     |
| 40A       | EZC100B3040 | 1.460.800     |
| 50A       | EZC100B3050 | 1.460.800     |
| 60A       | EZC100B3060 | 1.554.300     |
| 75A       | -           |               |
| 80A       | -           |               |
| 100A      | -           |               |

EasyPact EZC100, 3P, Type F , Icu=10kA / 415V

| Dòng điện | Mã hàng     | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|-------------|---------------|
| 15A       | EZC100F3015 | 1.522.400     |
| 20A       | EZC100F3020 | 1.522.400     |
| 25A       | EZC100F3025 | 1.522.400     |
| 30A       | EZC100F3030 | 1.522.400     |
| 40A       | EZC100F3040 | 1.522.400     |
| 50A       | EZC100F3050 | 1.522.400     |
| 60A       | EZC100F3060 | 1.684.100     |
| 75A       | EZC100F3075 | 1.684.100     |
| 80A       | EZC100F3080 | 1.684.100     |
| 100A      | EZC100F3100 | 1.841.400     |

EasyPact EZC100, 3P, Type N , Icu=15kA / 415V

| Dòng điện | Mã hàng     | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|-------------|---------------|
| 15A       | EZC100N3015 | 2.002.000     |
| 20A       | EZC100N3020 | 2.002.000     |
| 25A       | EZC100N3025 | 2.002.000     |
| 30A       | EZC100N3030 | 2.002.000     |
| 40A       | EZC100N3040 | 2.002.000     |
| 50A       | EZC100N3050 | 2.002.000     |
| 60A       | EZC100N3060 | 2.189.000     |
| 75A       | EZC100N3075 | 2.189.000     |
| 80A       | EZC100N3080 | 2.189.000     |
| 100A      | EZC100N3100 | 2.189.000     |

EasyPact EZC100, 3P, Type H , Icu=30kA / 415V

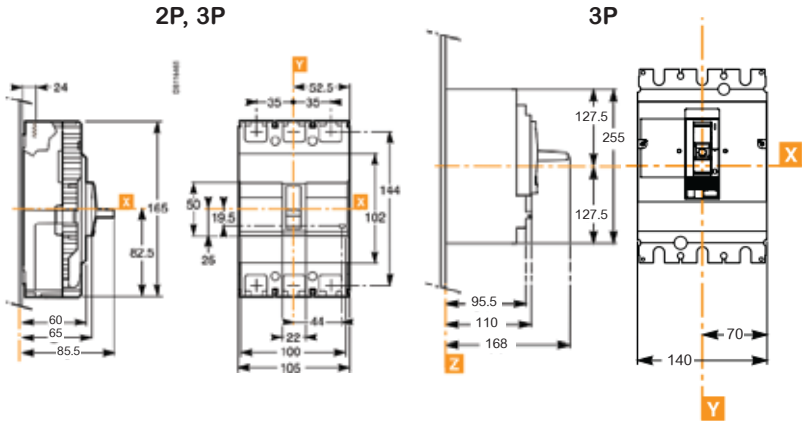
| Dòng điện | Mã hàng     | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|-------------|---------------|
| 15A       | EZC100H3015 | 2.542.100     |
| 20A       | EZC100H3020 | 2.542.100     |
| 25A       | EZC100H3025 | 2.542.100     |
| 30A       | EZC100H3030 | 2.542.100     |
| 40A       | EZC100H3040 | 2.542.100     |
| 50A       | EZC100H3050 | 2.542.100     |
| 60A       | EZC100H3060 | 2.794.000     |
| 75A       | EZC100H3075 | 2.794.000     |
| 80A       | EZC100H3080 | 2.794.000     |
| 100A      | EZC100H3100 | 2.794.000     |

Giá trên đã bao gồm VAT

Molded Case Circuit Breaker (MCCB)  
EasyPact EZC250 & EZC400/630



- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 18, 25, 36, 50kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 100-600A



Kích thước EZC250

Kích thước EZC400/630

| Dòng điện                                            | Mã hàng     | Đơn giá (VNĐ) |
|------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| <b>EasyPact EZC250, 3P, Type F , Icu=18kA / 415V</b> |             |               |
| 100A                                                 | EZC250F3100 | 3.390.200     |
| 125A                                                 | EZC250F3125 | 3.626.700     |
| 150A                                                 | EZC250F3150 | 4.428.600     |
| 160A                                                 | EZC250F3160 | 4.428.600     |
| 175A                                                 | EZC250F3175 | 4.677.200     |
| 200A                                                 | EZC250F3200 | 5.085.300     |
| 225A                                                 | EZC250F3225 | 5.085.300     |
| 250A                                                 | EZC250F3250 | 5.085.300     |

| Dòng điện                                           | Mã hàng     | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------------------------------------------------|-------------|---------------|
| <b>EasyPact EZC250, 3P Type N , Icu=25kA / 415V</b> |             |               |
| 100A                                                | EZC250N3100 | 3.534.300     |
| 125A                                                | EZC250N3125 | 3.982.000     |
| 150A                                                | EZC250N3150 | 4.859.800     |
| 160A                                                | EZC250N3160 | 4.859.800     |
| 175A                                                | EZC250N3175 | 5.041.300     |
| 200A                                                | EZC250N3200 | 5.738.700     |
| 225A                                                | EZC250N3225 | 5.738.700     |
| 250A                                                | EZC250N3250 | 5.738.700     |

|                                                      |             |           |
|------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| <b>EasyPact EZC250, 3P, Type H , Icu=36kA / 415V</b> |             |           |
| 63A                                                  | -           |           |
| 80A                                                  | -           |           |
| 100A                                                 | EZC250H3100 | 3.626.700 |
| 125A                                                 | EZC250H3125 | 4.303.200 |
| 150A                                                 | EZC250H3150 | 5.276.700 |
| 160A                                                 | EZC250H3160 | 5.276.700 |
| 175A                                                 | EZC250H3175 | 6.370.100 |
| 200A                                                 | EZC250H3200 | 6.370.100 |
| 225A                                                 | EZC250H3225 | 6.370.100 |
| 250A                                                 | EZC250H3250 | 6.370.100 |

|                                                      |             |           |
|------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| <b>EasyPact EZC250, 4P, Type N , Icu=25kA / 415V</b> |             |           |
| 63A                                                  | EZC250N4063 | 4.581.500 |
| 80A                                                  | EZC250N4080 | 4.581.500 |
| 100A                                                 | EZC250N4100 | 4.581.500 |
| 125A                                                 | EZC250N4125 | 5.747.500 |
| 150A                                                 | EZC250N4150 | 6.897.000 |
| 160A                                                 | EZC250N4160 | 6.897.000 |
| 175A                                                 | EZC250N4175 | 7.472.300 |
| 200A                                                 | EZC250N4200 | 7.610.900 |
| 225A                                                 | EZC250N4225 | 7.610.900 |
| 250A                                                 | EZC250N4250 | 7.610.900 |

|                                                      |              |           |
|------------------------------------------------------|--------------|-----------|
| <b>EasyPact EZC400/630, 3P type N, Icu=36kA/415V</b> |              |           |
| 320                                                  | EZC400N3320N | 7.529.500 |
| 350                                                  | EZC400N3350N | 7.755.000 |
| 400                                                  | EZC400N3400N | 7.755.000 |
| 400                                                  | EZC630N3400N | 9.168.500 |
| 500                                                  | EZC630N3500N | 9.168.500 |
| 600                                                  | EZC630N3600N | 9.168.500 |

|                                                      |              |            |
|------------------------------------------------------|--------------|------------|
| <b>EasyPact EZC400/630, 4P type N, Icu=36kA/415V</b> |              |            |
| 320                                                  | EZC400N4320N | 8.701.000  |
| 350                                                  | EZC400N4350N | 8.875.900  |
| 400                                                  | EZC400N4400N | 9.689.900  |
| 400                                                  | EZC630N4400N | 12.834.800 |
| 500                                                  | EZC630N4500N | 12.834.800 |
| 600                                                  | EZC630N4600N | 12.834.800 |

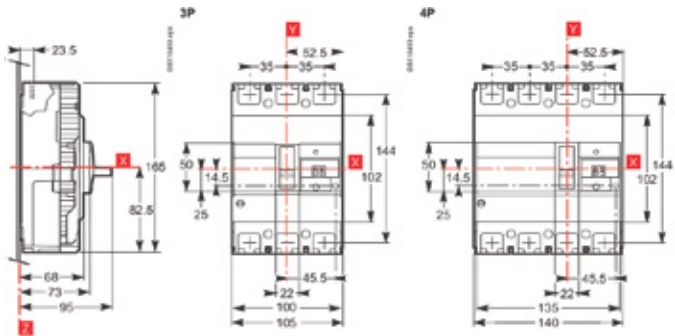
|                                                      |              |            |
|------------------------------------------------------|--------------|------------|
| <b>EasyPact EZC400/630, 3P type H, Icu=50kA/415V</b> |              |            |
| 320                                                  | EZC400H3320N | 8.306.100  |
| 350                                                  | EZC400H3350N | 8.306.100  |
| 400                                                  | EZC400H3400N | 8.306.100  |
| 400                                                  | EZC630H3400N | 10.268.500 |
| 500                                                  | EZC630H3500N | 10.268.500 |
| 600                                                  | EZC630H3600N | 10.268.500 |

|                                                      |              |            |
|------------------------------------------------------|--------------|------------|
| <b>EasyPact EZC400/630, 4P type H, Icu=50kA/415V</b> |              |            |
| 320                                                  | EZC400H4320N | 9.310.400  |
| 350                                                  | EZC400H4350N | 9.496.300  |
| 400                                                  | EZC400H4400N | 10.368.600 |
| 400                                                  | EZC630H4400N | 13.733.500 |
| 500                                                  | EZC630H4500N | 13.733.500 |
| 600                                                  | EZC630H4600N | 13.733.500 |

Giá trên đã bao gồm VAT

Earth Leakage Circuit Breaker (ELCB)  
Easypact EZCV250

- Bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò
- Dòng rò có thể chỉnh được: 0.1/0.3/0.5/1A
- Dòng điện định mức từ 63-250A



EasyPact EZCV250, 3P type N, Icu=25kA/ 415VAC  
Độ nhạy chỉnh định từ 0.1 đến 1A

| Dòng điện | Mã hàng      | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|--------------|---------------|
| 63        | EZCV250N3063 | 8.307.200     |
| 80        | EZCV250N3080 | 8.307.200     |
| 100       | EZCV250N3100 | 8.307.200     |
| 125       | EZCV250N3125 | 8.697.700     |
| 150       | EZCV250N3150 | 10.167.300    |
| 160       | EZCV250N3160 | 10.167.300    |
| 175       | EZCV250N3175 | 11.015.400    |
| 200       | EZCV250N3200 | 11.995.500    |
| 225       | EZCV250N3225 | 11.995.500    |
| 250       | EZCV250N3250 | 11.995.500    |

EasyPact EZCV250, 4P type N, Icu=25kA/ 415VAC  
Độ nhạy chỉnh định từ 0.1 đến 1A

| Dòng điện | Mã hàng      | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|--------------|---------------|
| 63        | EZCV250N4063 | 10.629.300    |
| 80        | EZCV250N4080 | 10.629.300    |
| 100       | EZCV250N4100 | 10.629.300    |
| 125       | EZCV250N4125 | 12.289.200    |
| 150       | EZCV250N4150 | 13.990.900    |
| 160       | EZCV250N4160 | 13.990.900    |
| 175       | EZCV250N4175 | 16.226.100    |
| 200       | EZCV250N4200 | 17.719.900    |
| 225       | EZCV250N4225 | 17.719.900    |
| 250       | EZCV250N4250 | 17.719.900    |

EasyPact EZCV250 , 3P type H Icu=36kA/ 415VAC  
Độ nhạy chỉnh định từ 0.1 đến 1A

| Dòng điện | Mã hàng      | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|--------------|---------------|
| 63        | EZCV250H3063 | 9.242.200     |
| 80        | EZCV250H3080 | 9.242.200     |
| 100       | EZCV250H3100 | 9.242.200     |
| 125       | EZCV250H3125 | 10.755.800    |
| 150       | EZCV250H3150 | 12.773.200    |
| 160       | EZCV250H3160 | 12.773.200    |
| 175       | EZCV250H3175 | 15.787.200    |
| 200       | EZCV250H3200 | 15.787.200    |
| 225       | EZCV250H3225 | 15.787.200    |
| 250       | EZCV250H3250 | 15.787.200    |

EasyPact EZCV250, 4P type H, Icu=36kA/ 415VAC  
Độ nhạy chỉnh định từ 0.1 đến 1A

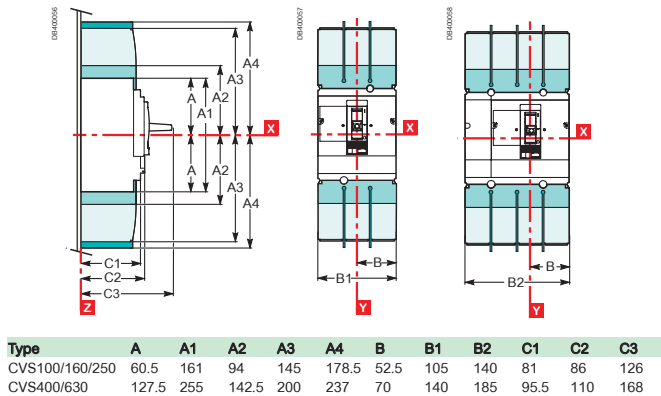
| Dòng điện | Mã hàng      | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|--------------|---------------|
| 63        | EZCV250H4063 | 11.554.400    |
| 80        | EZCV250H4080 | 11.554.400    |
| 100       | EZCV250H4100 | 11.554.400    |
| 125       | EZCV250H4125 | 13.444.200    |
| 150       | EZCV250H4150 | 15.123.900    |
| 160       | EZCV250H4160 | 15.123.900    |
| 175       | EZCV250H4175 | 19.669.100    |
| 200       | EZCV250H4200 | 19.669.100    |
| 225       | EZCV250H4225 | 19.669.100    |
| 250       | EZCV250H4250 | 19.669.100    |

Giá trên đã bao gồm VAT



**Molded Case Circuit Breaker (MCCB)**  
**EasyPact CVS100-630A**

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
- Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (loại từ nhiệt TMD)
- Dòng định mức từ 16A đến 600A
- Ics = 100% Icu
- Dùng chung một số phụ kiện với Compact NSX



#### EasyPact CVS100/250, 3P, Type B, Icu=25kA / 415V

| Loại    | Dòng điện | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|---------|-----------|----------|---------------|
| CVS100B | 16        | LV510300 | 2.558.600     |
|         | 25        | LV510301 | 2.558.600     |
|         | 32        | LV510302 | 2.558.600     |
|         | 40        | LV510303 | 2.558.600     |
|         | 50        | LV510304 | 2.558.600     |
|         | 63        | LV510305 | 2.558.600     |
|         | 80        | LV510306 | 2.586.100     |
| CVS160B | 100       | LV510307 | 2.586.100     |
|         | 125       | LV516302 | 3.270.300     |
| CVS250B | 160       | LV516303 | 4.156.900     |
|         | 200       | LV525302 | 4.856.500     |
|         | 250       | LV525303 | 5.446.100     |

#### EasyPact CVS100/250, 4P, Type B, Icu=25kA / 415V

| Loại    | Dòng điện | Mã hàng  | Đơn giá (VNĐ) |
|---------|-----------|----------|---------------|
| CVS100B | 16        | LV510310 | 3.418.800     |
|         | 25        | LV510311 | 3.418.800     |
|         | 32        | LV510312 | 3.418.800     |
|         | 40        | LV510313 | 3.418.800     |
|         | 50        | LV510314 | 3.418.800     |
|         | 63        | LV510315 | 3.418.800     |
|         | 80        | LV510316 | 3.615.700     |
| CVS160B | 100       | LV510317 | 3.615.700     |
|         | 125       | LV516312 | 4.919.200     |
| CVS250B | 160       | LV516313 | 5.597.900     |
|         | 200       | LV525312 | 6.718.800     |
|         | 250       | LV525313 | 7.616.400     |

#### EasyPact CVS100/630, 3P, Type F, Icu=36kA / 415V

|         |     |          |            |
|---------|-----|----------|------------|
| CVS100F | 16  | LV510330 | 2.656.500  |
|         | 25  | LV510331 | 2.656.500  |
|         | 32  | LV510332 | 2.656.500  |
|         | 40  | LV510333 | 2.656.500  |
|         | 50  | LV510334 | 2.656.500  |
|         | 63  | LV510335 | 2.656.500  |
|         | 80  | LV510336 | 2.755.500  |
| CVS160F | 100 | LV510337 | 2.755.500  |
|         | 125 | LV516332 | 3.542.000  |
| CVS250F | 160 | LV516333 | 4.475.900  |
|         | 200 | LV525332 | 5.484.600  |
| CVS400F | 250 | LV525333 | 6.127.000  |
|         | 320 | LV540305 | 9.346.700  |
| CVS630F | 400 | LV540306 | 9.838.400  |
|         | 500 | LV563305 | 12.789.700 |
|         | 600 | LV563306 | 14.757.600 |

#### EasyPact CVS100/630, 4P, Type F, Icu=36kA / 415V

|         |     |          |            |
|---------|-----|----------|------------|
| CVS100F | 16  | LV510340 | 3.689.400  |
|         | 25  | LV510341 | 3.689.400  |
|         | 32  | LV510342 | 3.689.400  |
|         | 40  | LV510343 | 3.689.400  |
|         | 50  | LV510344 | 3.689.400  |
|         | 63  | LV510345 | 3.689.400  |
|         | 80  | LV510346 | 3.935.800  |
| CVS160F | 100 | LV510347 | 3.935.800  |
|         | 125 | LV516342 | 5.173.300  |
| CVS250F | 160 | LV516343 | 6.085.200  |
|         | 200 | LV525342 | 7.636.200  |
| CVS400F | 250 | LV525343 | 8.653.700  |
|         | 320 | LV540308 | 10.821.800 |
| CVS630F | 400 | LV540309 | 12.052.700 |
|         | 500 | LV563308 | 15.987.400 |
|         | 600 | LV563309 | 16.971.900 |

#### EasyPact CVS400/630, 3P, Type N, Icu=50kA / 415V

|         |     |          |            |
|---------|-----|----------|------------|
| CVS400N | 320 | LV540315 | 10.330.100 |
|         | 400 | LV540316 | 11.068.200 |
| CVS630N | 500 | LV563315 | 14.757.600 |
|         | 600 | LV563316 | 15.864.200 |

#### EasyPact CVS400/630, 4P, Type N, Icu=50kA / 415V

|         |     |          |            |
|---------|-----|----------|------------|
| CVS400N | 320 | LV540318 | 13.036.100 |
|         | 400 | LV540319 | 13.774.200 |
| CVS630N | 500 | LV563318 | 17.217.200 |
|         | 600 | LV563319 | 18.693.400 |

Giá trên đã bao gồm VAT

CB BẢO VỆ ĐỘNG CƠ LOẠI TỪ VÀ TỪ NHIỆT - TESYS

CB bảo vệ động cơ loại từ và nhiệt - GV2ME và GV2P



- Bảo vệ ngắn mạch
- Phải dùng phối hợp với rơle nhiệt bảo vệ động cơ
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

CB bảo vệ động cơ loại từ GV2LE và GV2L



- Tích hợp rơle nhiệt bảo vệ quá tải, ngắn mạch và bảo vệ mất pha
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

| Kw<br>400/415V                        | Dải cài đặt<br>dòng điện<br>bảo vệ nhiệt (A) | Dòng điện<br>bảo vệ từ<br>(A) | Mã hàng | Đơn giá<br>(VNĐ) |
|---------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|---------|------------------|
| CB Bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GV2ME |                                              |                               |         |                  |
| -                                     | 0.1...0.16                                   | 1.5                           | GV2ME01 | 1.068.100        |
| 0.06                                  | 0.16...0.25                                  | 2.4                           | GV2ME02 | 1.068.100        |
| 0.09                                  | 0.25...0.40                                  | 5                             | GV2ME03 | 1.068.100        |
| 0.12                                  | 0.40...0.63                                  | 8                             | GV2ME04 | 1.068.100        |
| 0.18                                  | 0.40...0.63                                  | 8                             | GV2ME04 | 1.068.100        |
| 0.25                                  | 0.63...1                                     | 13                            | GV2ME05 | 1.109.900        |
| 0.37                                  | 1...1.6                                      | 22.5                          | GV2ME06 | 1.156.100        |
| 0.55                                  | 1...1.6                                      | 22.5                          | GV2ME06 | 1.156.100        |
| 0.75                                  | 1.6...2.5                                    | 33.5                          | GV2ME07 | 1.156.100        |
| 1.1                                   | 2.5...4                                      | 51                            | GV2ME08 | 1.156.100        |
| 1.5                                   | 2.5...4                                      | 51                            | GV2ME08 | 1.156.100        |
| 2.2                                   | 4...6.3                                      | 78                            | GV2ME10 | 1.156.100        |
| 3                                     | 6...10                                       | 138                           | GV2ME14 | 1.265.000        |
| 4                                     | 6...10                                       | 138                           | GV2ME14 | 1.265.000        |
| 5.5                                   | 9...14                                       | 170                           | GV2ME16 | 1.336.500        |
| 7.5                                   | 13...18                                      | 223                           | GV2ME20 | 1.336.500        |
| 9                                     | 17...23                                      | 327                           | GV2ME21 | 1.336.500        |
| 11                                    | 20...25                                      | 327                           | GV2ME22 | 1.336.500        |
| 15                                    | 24...32                                      | 416                           | GV2ME32 | 1.336.500        |

|                                      |             |      |        |           |
|--------------------------------------|-------------|------|--------|-----------|
| CB Bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GV2P |             |      |        |           |
| -                                    | 0.1...0.16  | 1.5  | GV2P01 | 1.336.500 |
| 0.06                                 | 0.16...0.25 | 2.4  | GV2P02 | 1.336.500 |
| 0.09                                 | 0.25...0.40 | 5    | GV2P03 | 1.336.500 |
| 0.12                                 | 0.40...0.63 | 8    | GV2P04 | 1.336.500 |
| 0.18                                 | 0.40...0.63 | 8    | GV2P04 | 1.336.500 |
| 0.25                                 | 0.63...1    | 13   | GV2P05 | 1.387.100 |
| 0.37                                 | 1...1.6     | 22.5 | GV2P06 | 1.444.300 |
| 0.55                                 | 1...1.6     | 22.5 | GV2P06 | 1.444.300 |
| 0.75                                 | 1.6...2.5   | 33.5 | GV2P07 | 1.444.300 |
| 1.1                                  | 2.5...4     | 51   | GV2P08 | 1.444.300 |
| 2.2                                  | 4...6.3     | 78   | GV2P10 | 1.444.300 |
| 3                                    | 6...10      | 138  | GV2P14 | 1.580.700 |
| 5.5                                  | 9...14      | 170  | GV2P16 | 1.670.900 |
| 7.5                                  | 13...18     | 223  | GV2P20 | 1.670.900 |
| 9                                    | 17...23     | 327  | GV2P21 | 1.670.900 |
| 11                                   | 20...25     | 327  | GV2P22 | 1.670.900 |
| 15                                   | 24...32     | 416  | GV2P32 | 1.670.900 |

| Kw<br>400/415V                  | Dòng điện<br>bảo vệ từ<br>(A) | Dòng điện<br>bảo vệ từ<br>(A) | Mã hàng | Đơn giá<br>(VNĐ) |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------|------------------|
| CB Bảo vệ động cơ loại từ GV2LE |                               |                               |         |                  |
| 0.06                            | 0.4                           | 5                             | GV2LE03 | 1.016.400        |
| 0.09                            | 0.4                           | 5                             | GV2LE03 | 1.016.400        |
| 0.12                            | 0.63                          | 8                             | GV2LE04 | 1.016.400        |
| 0.18                            | 0.63                          | 8                             | GV2LE04 | 1.016.400        |
| 0.25                            | 1                             | 13                            | GV2LE05 | 1.054.900        |
| 0.37                            | 1                             | 13                            | GV2LE05 | 1.054.900        |
| 0.55                            | 1.6                           | 22.5                          | GV2LE06 | 1.098.900        |
| 0.75                            | 2.5                           | 33.5                          | GV2LE07 | 1.098.900        |
| 1.1                             | 4                             | 51                            | GV2LE08 | 1.098.900        |
| 1.5                             | 4                             | 51                            | GV2LE08 | 1.098.900        |
| 2.2                             | 6.3                           | 78                            | GV2LE10 | 1.098.900        |
| 3                               | 10                            | 138                           | GV2LE14 | 1.201.200        |
| 4                               | 10                            | 138                           | GV2LE14 | 1.201.200        |
| 5.5                             | 14                            | 170                           | GV2LE16 | 1.270.500        |
| 7.5                             | 18                            | 223                           | GV2LE20 | 1.270.500        |
| 9                               | 25                            | 327                           | GV2LE22 | 1.270.500        |
| 11                              | 25                            | 327                           | GV2LE22 | 1.270.500        |
| 15                              | 32                            | 416                           | GV2LE32 | 1.270.500        |

|                                |      |      |        |           |
|--------------------------------|------|------|--------|-----------|
| CB Bảo vệ động cơ loại từ GV2L |      |      |        |           |
| 0.06                           | 0.4  | 5    | GV2L03 | 1.269.400 |
| 0.09                           | 0.4  | 5    | GV2L03 | 1.269.400 |
| 0.12                           | 0.63 | 8    | GV2L04 | 1.269.400 |
| 0.18                           | 0.63 | 8    | GV2L04 | 1.269.400 |
| 0.25                           | 1    | 13   | GV2L05 | 1.318.900 |
| 0.37                           | 1    | 13   | GV2L05 | 1.318.900 |
| 0.55                           | 1.6  | 22.5 | GV2L06 | 1.371.700 |
| 0.75                           | 2.5  | 33.5 | GV2L07 | 1.371.700 |
| 1.1                            | 4    | 51   | GV2L08 | 1.371.700 |
| 1.5                            | 4    | 51   | GV2L08 | 1.371.700 |
| 2.2                            | 6.3  | 78   | GV2L10 | 1.371.700 |
| 3                              | 10   | 138  | GV2L14 | 1.503.700 |
| 4                              | 10   | 138  | GV2L14 | 1.503.700 |
| 5.5                            | 14   | 170  | GV2L16 | 1.586.200 |
| 7.5                            | 18   | 223  | GV2L20 | 1.586.200 |
| 9                              | 25   | 327  | GV2L22 | 1.586.200 |
| 11                             | 25   | 327  | GV2L22 | 1.586.200 |
| 15                             | 32   | 416  | GV2L32 | 1.586.200 |

Giá trên đã bao gồm VAT

KHỞI ĐỘNG TỪ TESYS D 9-150A

- Dùng điều khiển động cơ lên đến 75kW, loại AC1, A
- Điện áp điều khiển cho cuộn dây: AC, DC, LC
- Tích hợp 2 tiếp điểm phụ , 1NO, 1NC
- Độ bền cơ khí và độ bền điện cao



| Kw<br>380V 400V                              | Dòng định<br>mức AC-3 | Tiếp<br>điểm phụ | Mã hàng | Đơn giá<br>(VNĐ) | Kw<br>380V 400V                              | Dòng định<br>mức AC-3 | Tiếp<br>điểm phụ | Mã hàng | Đơn giá<br>(VNĐ) |           |            |
|----------------------------------------------|-----------------------|------------------|---------|------------------|----------------------------------------------|-----------------------|------------------|---------|------------------|-----------|------------|
| Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC |                       |                  |         |                  | Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại DC |                       |                  |         |                  |           |            |
|                                              |                       | N/O              | N/C     |                  |                                              |                       |                  |         |                  |           |            |
| 4                                            | 9                     | 1                | 1       | LC1D09●●         | 442.200                                      | 4                     | 9                | 1       | 1                | LC1D09●●  | 748.000    |
| 5                                            | 12                    | 1                | 1       | LC1D12●●         | 529.100                                      | 5                     | 12               | 1       | 1                | LC1D12●●  | 899.800    |
| 7.5                                          | 18                    | 1                | 1       | LC1D18●●         | 706.200                                      | 7.5                   | 18               | 1       | 1                | LC1D18●●  | 1.197.900  |
| 11                                           | 25                    | 1                | 1       | LC1D25●●         | 987.800                                      | 11                    | 25               | 1       | 1                | LC1D25●●  | 1.197.900  |
| 15                                           | 32                    | 1                | 1       | LC1D32●●         | 1.233.100                                    | 15                    | 32               | 1       | 1                | LC1D32●●  | 2.093.300  |
| 18.5                                         | 38                    | 1                | 1       | LC1D38●●         | 1.449.800                                    | 18.5                  | 38               | 1       | 1                | LC1D38●●  | 2.465.100  |
| 18.5                                         | 40                    | 1                | 1       | LC1D40A●●        | 2.205.500                                    | 18.5                  | 40               | 1       | 1                | LC1D40A●● | 3.748.800  |
| 22                                           | 50                    | 1                | 1       | LC1D50A●●        | 2.588.300                                    | 22                    | 50               | 1       | 1                | LC1D50A●● | 4.400.000  |
| 30                                           | 65                    | 1                | 1       | LC1D65A●●        | 3.259.300                                    | 30                    | 65               | 1       | 1                | LC1D65A●● | 5.540.700  |
| 37                                           | 80                    | 1                | 1       | LC1D80●●         | 4.078.800                                    | 37                    | 80               | 1       | 1                | LC1D80●●  | 6.933.300  |
| 45                                           | 95                    | 1                | 1       | LC1D95●●         | 5.074.300                                    | 45                    | 95               | 1       | 1                | LC1D95●●  | 8.625.100  |
| 55                                           | 115                   | 1                | 1       | LC1D115●●        | 6.888.200                                    | 55                    | 115              | 1       | 1                | LC1D115●● | 11.706.200 |
| 75                                           | 150                   | 1                | 1       | LC1D150●●        | 8.698.800                                    | 75                    | 150              | 1       | 1                | LC1D150●● | 14.787.300 |

**Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại DC-LC tiết kiệm năng lượng**

Giá trên đã bao gồm VAT

|      |    |     |     |          |           |
|------|----|-----|-----|----------|-----------|
|      |    | N/O | N/C |          |           |
| 4    | 9  | 1   | 1   | LC1D09●● | 800.800   |
| 5    | 12 | 1   | 1   | LC1D12●● | 962.500   |
| 7.5  | 18 | 1   | 1   | LC1D18●● | 1.281.500 |
| 11   | 25 | 1   | 1   | LC1D25●● | 1.794.100 |
| 15   | 32 | 1   | 1   | LC1D32●● | 2.241.800 |
| 18.5 | 38 | 1   | 1   | LC1D38●● | 2.637.800 |

|                                                                                                       |  |    |    |    |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----|----|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| Standard control circuit voltages                                                                     |  |    |    |    |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| ~ supply                                                                                              |  |    |    |    |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Volts                                                                                                 |  | 24 | 42 | 48 | 110 | 115 | 220 | 230 | 240 | 380 | 400 | 415 | 440 | 500 |
| Contactors LC1-D09...D150 (coils D115 and D150 with intergral suppression deviece fitted as standard) |  |    |    |    |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 50/60 Hz                                                                                              |  | B7 | D7 | E7 | F7  | -   | M7  | P7  | U7  | Q7  | -   | N7  | R7  | -   |
| Contactors LC1-D80...D115                                                                             |  |    |    |    |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 50 Hz                                                                                                 |  | B5 | D5 | E5 | F5  | FE5 | M5  | P5  | U5  | Q5  | V5  | N5  | R5  | S5  |
| 60 Hz                                                                                                 |  | B6 | -  | E6 | F6  | -   | M6  | -   | U6  | Q6  | -   | -   | R6  | -   |
| ⎓ supply                                                                                              |  |    |    |    |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Volts                                                                                                 |  | 12 | 24 | 36 | 48  | 60  | 72  | 110 | 125 | 220 | 250 | 440 |     |     |
| Contactors LC1-D09...D65A(coils with intergral suppression deviece fitted as standard)                |  |    |    |    |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| U 0.75...1.25Uc                                                                                       |  | JD | BD | -  | ED  | ND  | -   | FD  | GD  | MD  | -   | RD  |     |     |
| Contactors LC1-D80...D95                                                                              |  |    |    |    |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| U 0.85...1.1Uc                                                                                        |  | JD | BD | CD | ED  | ND  | SD  | FD  | GD  | MD  | UD  | RD  |     |     |
| U 0.75...1.2 Uc                                                                                       |  | JW | BW | CW | EW  | -   | SW  | FW  | -   | MW  | -   | -   |     |     |
| Contactors LC1-D115 and D150(coils with intergral suppression deviece fitted as standard)             |  |    |    |    |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| U 0.75...1.2 Uc                                                                                       |  | -  | BD | -  | ED  | ND  | SD  | FD  | GD  | MD  | UD  | RD  |     |     |
| Low consumption                                                                                       |  |    |    |    |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Contactors LC1-D09...D38(coils with intergral suppression deviece fitted as standard)                 |  |    |    |    |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Volts ⎓                                                                                               |  | 5  | 12 | 20 | 24  | 48  | 110 | 120 | 250 |     |     |     |     |     |
| U 0.7...1.25 Uc                                                                                       |  | AL | JL | ZL | BL  | EL  | FL  | ML  | UL  |     |     |     |     |     |

RELAY NHIỆT TESYS LOẠI D



- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ Tesys
- Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ mất pha
- Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP

Class 10 (1) với liên kết Everlink, đầu kết nối bắt vít BTR

| Dãi cài đặt của Rờ le                 | Sử dụng với contactor LC1D | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------------------------------|----------------------------|---------|---------------|
| Class 10A (1) với đầu kết nối bắt vít |                            |         |               |
| 0.10...0.16                           | D09...D38                  | LRD01   | 466.400       |
| 0.16...0.25                           | D09...D38                  | LRD02   | 466.400       |
| 0.25...0.40                           | D09...D38                  | LRD03   | 466.400       |
| 0.40...0.63                           | D09...D38                  | LRD04   | 466.400       |
| 0.63...1                              | D09...D38                  | LRD05   | 466.400       |
| 1...1.6                               | D09...D38                  | LRD06   | 466.400       |
| 1.6...2.5                             | D09...D38                  | LRD07   | 466.400       |
| 2.5...4                               | D09...D38                  | LRD08   | 466.400       |
| 4...6                                 | D09...D38                  | LRD10   | 466.400       |
| 5.5...8                               | D09...D38                  | LRD12   | 466.400       |
| 7...10                                | D09...D38                  | LRD14   | 466.400       |
| 9...13                                | D12...D38                  | LRD16   | 466.400       |
| 12...18                               | D18...D38                  | LRD21   | 512.600       |
| 16...24                               | D25...D38                  | LRD22   | 534.600       |
| 23...32                               | D25...D38                  | LRD32   | 695.200       |
| 30...38                               | D32 and D38                | LRD35   | 702.900       |

| Dãi cài đặt của Rờ le                                        | Sử dụng với contactor LC1D | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------|---------|---------------|
| Class 10 A(1) với liên kết Everlink, đầu kết nối bắt vít BTR |                            |         |               |
| 9...13                                                       | D40A...D65A                | LRD313  | 1.617.000     |
| 12...18                                                      | D40A...D65A                | LRD318  | 1.669.800     |
| 17...25                                                      | D40A...D65A                | LRD325  | 1.722.600     |
| 23...32                                                      | D40A...D65A                | LRD332  | 1.892.000     |
| 30...40                                                      | D40A...D65A                | LRD340  | 1.795.200     |
| 37...50                                                      | D40A...D65A                | LRD350  | 2.117.500     |
| 48...65                                                      | D40A and D65A              | LRD365  | 2.206.600     |

|                                       |             |         |           |
|---------------------------------------|-------------|---------|-----------|
| Class 10 A(1) với đầu kết nối bắt vít |             |         |           |
| 55...70                               | D80 and D95 | LRD3361 | 2.264.900 |
| 63...80                               | D80 and D95 | LRD3363 | 2.654.300 |
| 80...104                              | D80 and D95 | LRD3365 | 2.862.200 |
| 80...104                              | D115...D150 | LRD4365 | 4.064.500 |
| 95...120                              | D115...D150 | LRD4367 | 4.470.400 |
| 110...140                             | D150        | LRD4369 | 4.592.500 |

(1) Tiêu chuẩn IEC 947-4-1 chỉ định thời gian trip khi dòng điện đi qua rờ-le bằng 7.2 lần dòng điện cài đặt IR Class 10A : từ 2 đến 10 giây.

Giá trên đã bao gồm VAT

KHỞI ĐỘNG TỪ EASYPACT TVS

Khởi động từ Easypact TVS

Rò-le nhiệt Easypact TVS



LC1E65



LC1E120



LC1E300

- Dòng điện định mức từ 6 đến 630A, AC3
- Điện áp điều khiển: AC



LRE●●



LRE3●●



LRE48●

- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ Easypact TVS
- Dùng cho bảo vệ động cơ

| KW<br>380V 400V                         | Dòng định<br>mức AC-3 | Tiếp điểm<br>phụ | Mã hàng | Đơn giá<br>(VNĐ)    |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------------|---------|---------------------|
| Khởi động từ có cấu đầu nối bằng ốc vít |                       |                  |         |                     |
|                                         |                       | N/O              | N/C     |                     |
| 2.2                                     | 6                     | 1                | 0       | LC1E0610●● 236.500  |
| 2.2                                     | 6                     | 0                | 1       | LC1E0601●● 236.500  |
| 4                                       | 9                     | 1                | 0       | LC1E0910●● 271.700  |
| 4                                       | 9                     | 0                | 1       | LC1E0901●● 271.700  |
| 5.5                                     | 12                    | 1                | 0       | LC1E1210●● 308.000  |
| 5.5                                     | 12                    | 0                | 1       | LC1E1201●● 308.000  |
| 7.5                                     | 18                    | 1                | 0       | LC1E1810●● 456.500  |
| 7.5                                     | 18                    | 0                | 1       | LC1E1801●● 456.500  |
| 11                                      | 25                    | 1                | 0       | LC1E2510●● 555.500  |
| 11                                      | 25                    | 0                | 1       | LC1E2501●● 555.500  |
| 15                                      | 32                    | 1                | 0       | LC1E3210●● 816.200  |
| 15                                      | 32                    | 0                | 1       | LC1E3201●● 816.200  |
| 18.5                                    | 38                    | 1                | 0       | LC1E3810●● 958.100  |
| 18.5                                    | 38                    | 0                | 1       | LC1E3801●● 958.100  |
| 18.5                                    | 40                    | 1                | 1       | LC1E40●● 987.800    |
| 22                                      | 50                    | 1                | 1       | LC1E50●● 1.017.500  |
| 30                                      | 65                    | 1                | 1       | LC1E65●● 1.148.400  |
| 37                                      | 80                    | 1                | 1       | LC1E80●● 1.419.000  |
| 45                                      | 95                    | 1                | 1       | LC1E95●● 1.786.400  |
| 55                                      | 120                   | 1                | 1       | LC1E120●● 2.187.900 |
| 75                                      | 160                   | 1                | 1       | LC1E160●● 4.848.800 |

|                                      |     |   |   |                      |
|--------------------------------------|-----|---|---|----------------------|
| Khởi động từ đầu nối bằng thanh đồng |     |   |   |                      |
| 90                                   | 200 | 0 | 0 | LC1E200●● 5.215.100  |
| 132                                  | 250 | 0 | 0 | LC1E250●● 7.508.600  |
| 160                                  | 300 | 0 | 0 | LC1E300●● 8.846.200  |
| 200                                  | 400 | 0 | 0 | LC1E400●● 14.569.500 |
| 250                                  | 500 | 0 | 0 | LC1E500●● 26.690.400 |
| 335                                  | 630 | 0 | 0 | LC1E630●● 38.273.400 |

| Coil voltage code |         | 24 | 48 | 110 | 220 | 230 | 240 | 380 | 415 | 440 |
|-------------------|---------|----|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| LC1E06-300        | 50 Hz   | B5 | E5 | F5  | M5  | -   | U5  | Q5  | N5  | R5  |
|                   | 50 Hz   | B6 | -  | F6  | M6  | -   | -   | Q6  | -   | R6  |
| LC1E06-95         | 50/60Hz | B7 | E7 | F7  | M7  | P7  | -   | Q7  | -   | -   |
| LC1E06-630        | 50/60Hz | -  | E7 | F7  | M7  | -   | U7  | Q7  | N7  | R7  |

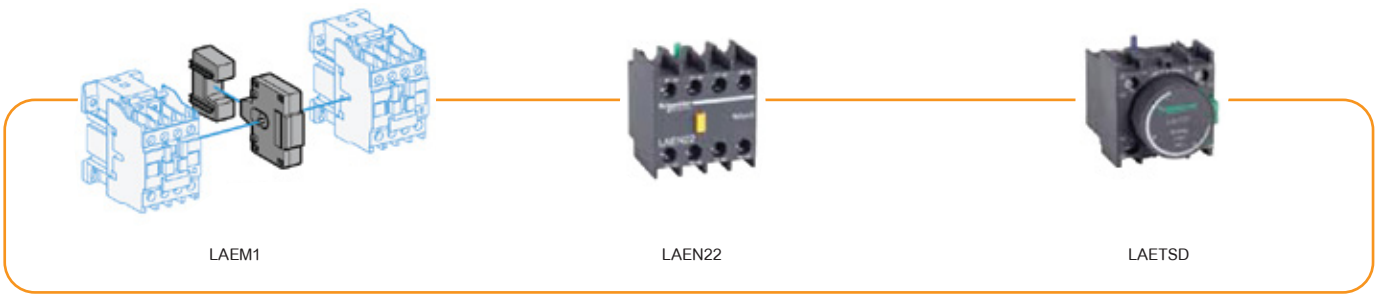
| Dải cài đặt<br>của Rò le                                       | Sử dụng với<br>contactor LC1E | Mã hàng | Đơn giá<br>(VNĐ) |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|------------------|
| Rơ le nhiệt hợp bộ với khởi động từ có cấu đầu nối bằng ốc vít |                               |         |                  |
| 0.10...0.16                                                    | E06...E38                     | LRE01   | 291.500          |
| 0.16...0.25                                                    | E06...E38                     | LRE02   | 291.500          |
| 0.25...0.40                                                    | E06...E38                     | LRE03   | 291.500          |
| 0.40...0.63                                                    | E06...E38                     | LRE04   | 291.500          |
| 0.63...1                                                       | E06...E38                     | LRE05   | 291.500          |
| 1...1.6                                                        | E06...E38                     | LRE06   | 291.500          |
| 1.6...2.5                                                      | E06...E38                     | LRE07   | 291.500          |
| 2.5...4                                                        | E06...E38                     | LRE08   | 291.500          |
| 4...6                                                          | E06...E38                     | LRE10   | 291.500          |
| 5.5...8                                                        | E09...E38                     | LRE12   | 291.500          |
| 7...10                                                         | E09...E38                     | LRE14   | 291.500          |
| 9...13                                                         | E12...E38                     | LRE16   | 291.500          |
| 12...18                                                        | E18...E38                     | LRE21   | 291.500          |
| 16...24                                                        | E25...E38                     | LRE22   | 291.500          |
| 23...32                                                        | E25...E38                     | LRE32   | 291.500          |
| 30...38                                                        | E38                           | LRE35   | 291.500          |
| 17...25                                                        | E40...E95                     | LRE322  | 564.300          |
| 23...32                                                        | E40...E95                     | LRE353  | 564.300          |
| 30...40                                                        | E40...E95                     | LRE355  | 564.300          |
| 37...50                                                        | E50...E95                     | LRE357  | 564.300          |
| 48...65                                                        | E65...E95                     | LRE359  | 564.300          |
| 55...70                                                        | E80...E95                     | LRE361  | 564.300          |
| 63...80                                                        | E80...E95                     | LRE363  | 1.689.600        |
| 80...104                                                       | E95                           | LRE365  | 1.689.600        |

|                                                             |             |        |           |
|-------------------------------------------------------------|-------------|--------|-----------|
| Rơ le nhiệt hợp bộ với khởi động từ đầu nối bằng thanh đồng |             |        |           |
| 51...81                                                     | E120...E160 | LRE480 | 1.689.600 |
| 62...99                                                     | E120...E160 | LRE481 | 1.689.600 |
| 84...135                                                    | E120...E160 | LRE482 | 2.590.500 |
| 124...198                                                   | E200        | LRE483 | 2.664.200 |
| 146...234                                                   | E250...E400 | LRE484 | 2.664.200 |
| 174...279                                                   | E250...E400 | LRE485 | 3.841.200 |
| 208...333                                                   | E250...E400 | LRE486 | 3.841.200 |
| 259...414                                                   | E300...E400 | LRE487 | 4.039.200 |
| 321...513                                                   | E500        | LRE488 | 5.425.200 |
| 394...630                                                   | E630        | LRE489 | 6.297.500 |

Giá trên đã bao gồm VAT

\* Vui lòng liên hệ Schneider Electric để biết giá

PHỤ KIỆN EASYPACT TVS



| Khóa liên động cơ khí | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------------------|---------|---------------|
| Liên động cơ khí      |         |               |
| LC1E06...E12          | LAEM1   | 68.200        |
| LC1E18 / E25          | LAEM1   | 68.200        |
| LC1E32 / E38          | LAEM1   | 68.200        |
| LC1E40...E65          | LAEM1   | 68.200        |
| LC1E80 / E95          | LAEM4   | 154.000       |
| LC1E120 / E160        | LAEM5   | 617.100       |
| LC1E200 / E250        | LAEM6   | 619.300       |
| LC1E300               | LAEM7   | 871.200       |
| LC1E400               | LAEM7   | 871.200       |
| LC1E500               | LAEM7   | 871.200       |
| LC1E630               | LAEM8   | 1.026.300     |

| Tiếp điểm phụ                      | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|------------------------------------|---------|---------------|
| Khởi tiếp điểm phụ gắn ở mặt trước |         |               |
| 1 NO / 1 NC                        | LAEN11  | 69.300        |
| 2 NO                               | LAEN20  | 69.300        |
| 2 NC                               | LAEN02  | 69.300        |
| 2NO / 2 NC                         | LAEN22  | 137.500       |

| Tiếp điểm phụ   | Role thời gian loại | Khoảng cài đặt | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------------|---------------------|----------------|---------|---------------|
| Rờ le thời gian |                     |                |         |               |
| 1 NO / 1 NC     | On-delay            | 1...30s        | LAETSD  | 894.300       |

Giá trên đã bao gồm VAT

# NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỘ XB7

• Dây sản phẩm kinh tế, màu sắc đa dạng

• Cấp bảo vệ: IP54

• Tuổi thọ cao



## Nút nhấn nhả Ø 22mm

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|-----|-----------|---------|---------------|
| ●   | N/O       | XB7NA21 | 68.200        |
| ●   | N/O       | XB7NA31 | 68.200        |
| ●   | N/C       | XB7NA42 | 68.200        |
| ●   | N/O       | XB7NA81 | 68.200        |

## Nút nhấn nhả Ø 22mm

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|-----|-----------|---------|---------------|
| ●   | N/O + N/C | XB7NA25 | 101.200       |
| ●   | N/O + N/C | XB7NA35 | 101.200       |
| ●   | N/O + N/C | XB7NA45 | 101.200       |
| ●   | N/O + N/C | XB7NA85 | 101.200       |

## Nút nhấn có đèn LED điện áp 24Vdc

|   |     |           |         |
|---|-----|-----------|---------|
| ● | N/O | XB7NW33B1 | 177.100 |
| ● | N/O | XB7NW34B1 | 177.100 |
| ● | N/C | XB7NW34B2 | 177.100 |
| ● | N/O | XB7NW38B1 | 177.100 |

## Nút nhấn có đèn LED điện áp 230Vac

|   |     |           |         |
|---|-----|-----------|---------|
| ● | N/O | XB7NW33M1 | 229.900 |
| ● | N/O | XB7NW34M1 | 229.900 |
| ● | N/C | XB7NW34M2 | 229.900 |
| ● | N/O | XB7NW38M1 | 229.900 |

## Công tắc xoay 2 vị trí

|   |           |         |         |
|---|-----------|---------|---------|
| ⌚ | N/O       | XB7ND21 | 122.100 |
| ⌚ | N/O + N/C | XB7ND25 | 129.800 |

## Công tắc xoay 3 vị trí

|   |      |         |         |
|---|------|---------|---------|
| ⌚ | 2N/O | XB7ND33 | 129.800 |
|---|------|---------|---------|

## Công tắc xoay có khóa 2 vị trí

|   |     |         |         |
|---|-----|---------|---------|
| ⌚ | N/O | XB7NG21 | 180.400 |
|---|-----|---------|---------|

## Công tắc xoay có khóa 3 vị trí

|   |      |         |         |
|---|------|---------|---------|
| ⌚ | 2N/O | XB7NG33 | 226.600 |
|---|------|---------|---------|

## Nút dừng khẩn cấp Ø40 xoay để mở

|   |           |           |         |
|---|-----------|-----------|---------|
| ● | N/C       | XB7NS8442 | 137.500 |
| ● | N/O + N/C | XB7NS8445 | 148.500 |

## Nút dừng khẩn cấp Ø40 mở bằng chìa khóa

|   |           |           |         |
|---|-----------|-----------|---------|
| ● | N/C       | XB7NS9444 | 216.700 |
| ● | N/O + N/C | XB7NS9445 | 234.300 |

## Đèn LED điện áp 24Vdc

|   |           |        |
|---|-----------|--------|
| ● | XB7EV03BP | 95.700 |
| ● | XB7EV04BP | 95.700 |
| ● | XB7EV05BP | 95.700 |
| ● | XB7EV06BP | 95.700 |

## Đèn LED điện áp 230Vac

|   |           |        |
|---|-----------|--------|
| ● | XB7EV03MP | 95.700 |
| ● | XB7EV04MP | 95.700 |
| ● | XB7EV05MP | 95.700 |
| ● | XB7EV06MP | 95.700 |

## Phụ Kiện

|         |        |
|---------|--------|
| ZBY2101 | 11.000 |
|---------|--------|

## Hộp

|              |       |         |
|--------------|-------|---------|
| Mặt xám 1 lỗ | XALE1 | 198.000 |
| Mặt xám 2 lỗ | XALE2 | 207.900 |
| Mặt xám 3 lỗ | XALE3 | 218.900 |

Giá trên đã bao gồm VAT

NÚT NHẤN - CÔNG TẮC XOAY HỘ XA2

Đèn báo Ø22

|                                                                                                 | Màu     | Mã hàng   | Số lượng<br>tối thiểu | Đơn giá<br>(VNĐ) | Mã hàng   | Số lượng<br>tối thiểu | Đơn giá<br>(VNĐ) | Mã hàng        | Số lượng<br>tối thiểu | Đơn giá<br>(VNĐ) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------------------|------------------|-----------|-----------------------|------------------|----------------|-----------------------|------------------|
|                                                                                                 | Điện áp | 24V AC/DC |                       |                  | 110V AC   |                       |                  | 110V DC        |                       |                  |
| <br>XA2EVxx3LC | ○       | XA2EVB1LC | 100                   | 58.700           | XA2EVF1LC | 100                   | 61.800           | XA2EVFD1LC     | 100                   | 61.800           |
|                                                                                                 | ●       | XA2EVB3LC | 100                   | 58.700           | XA2EVF3LC | 100                   | 61.800           | XA2EVFD3LC     | 100                   | 61.800           |
|                                                                                                 | ●       | XA2EVB4LC | 100                   | 58.700           | XA2EVF4LC | 100                   | 61.800           | XA2EVFD4LC     | 100                   | 61.800           |
|                                                                                                 | ●       | XA2EVB5LC | 100                   | 58.700           | XA2EVF5LC | 100                   | 61.800           | XA2EVFD5LC     | 100                   | 61.800           |
|                                                                                                 | ●       | XA2EVB6LC | 100                   | 58.700           | XA2EVF6LC | 100                   | 61.800           | XA2EVFD6LC     | 100                   | 61.800           |
| <br>XA2EVxx5LC | Điện áp | 220V AC   |                       |                  | 220V DC   |                       |                  | 380V - 400V AC |                       |                  |
|                                                                                                 | ○       | XA2EVM1LC | 100                   | 58.700           | XA2EVM1LC | 100                   | 61.800           | XA2EVQ1LC      | 100                   | 64.800           |
|                                                                                                 | ●       | XA2EVM3LC | 100                   | 58.700           | XA2EVM3LC | 100                   | 61.800           | XA2EVQ3LC      | 100                   | 64.800           |
|                                                                                                 | ●       | XA2EVM4LC | 100                   | 58.700           | XA2EVM4LC | 100                   | 61.800           | XA2EVQ4LC      | 100                   | 64.800           |
|                                                                                                 | ●       | XA2EVM5LC | 100                   | 58.700           | XA2EVM5LC | 100                   | 61.800           | XA2EVQ5LC      | 100                   | 64.800           |
|                                                                                                 | ●       | XA2EVM6LC | 100                   | 58.700           | XA2EVM6LC | 100                   | 61.800           | XA2EVQ6LC      | 100                   | 64.800           |

Nút nhấn nhả Ø22

|                                                                                             | Màu              | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng<br>tối thiểu | Đơn giá<br>(VNĐ) |                                                                                                | Màu        | Tiếp điểm | Mã hàng   | Số lượng<br>tối thiểu | Đơn giá<br>(VNĐ) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|---------|-----------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------------------|------------------|
|                                                                                             | Không có ký hiệu |           |         |                       |                  |                                                                                                | Có ký hiệu |           |           |                       |                  |
| <br>XA2EA31 | ○                | N/O       | XA2EA11 | 100                   | 55.200           | <br>XA2EA4342 | ●          | N/O       | XA2EA3311 | 100                   | 55.700           |
|                                                                                             | ●                | N/O       | XA2EA21 | 100                   | 55.200           |                                                                                                | ●          | N/O       | XA2EA3341 | 100                   | 55.700           |
|                                                                                             | ●                | N/O       | XA2EA31 | 100                   | 55.200           |                                                                                                | ○          | N/O       | XA2EA3351 | 100                   | 55.700           |
|                                                                                             | ●                | N/O       | XA2EA51 | 100                   | 55.200           |                                                                                                | ●          | N/C       | XA2EA3322 | 100                   | 55.700           |
|                                                                                             | ●                | N/O       | XA2EA61 | 100                   | 55.200           |                                                                                                | ●          | N/C       | XA2EA3342 | 100                   | 55.700           |
|                                                                                             | ●                | N/C       | XA2EA42 | 100                   | 55.200           |                                                                                                |            |           |           |                       |                  |

Nút nhấn nhả đầu nầm Ø22

|                                                                                               | Đường kính (mm) | Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng<br>tối thiểu | Đơn giá<br>(VNĐ) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----|-----------|---------|-----------------------|------------------|
| <br>XA2EC51 | Ø40             | ●   | N/O       | XA2EC21 | 70                    | 61.500           |
|                                                                                               | Ø40             | ●   | N/O       | XA2EC31 | 70                    | 61.500           |
|                                                                                               | Ø40             | ●   | N/C       | XA2EC42 | 70                    | 61.500           |
|                                                                                               | Ø40             | ●   | N/O       | XA2EC51 | 70                    | 61.500           |
|                                                                                               | Ø60             | ●   | N/O       | XA2EC21 | 70                    | 61.500           |

Nút nhấn giữ Ø22

|                                                                                                  | Màu | Tiếp điểm | Mã hàng  | Số lượng<br>tối thiểu | Đơn giá<br>(VNĐ) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|----------|-----------------------|------------------|
| <br>XA2EH021 | ○   | N/O       | XA2EH011 | 100                   | 83.100           |
|                                                                                                  | ●   | N/O       | XA2EH021 | 100                   | 83.100           |
|                                                                                                  | ●   | N/O       | XA2EH031 | 100                   | 83.100           |
|                                                                                                  | ●   | N/C       | XA2EH042 | 100                   | 83.100           |
|                                                                                                  | ●   | N/O       | XA2EH051 | 100                   | 83.100           |
|                                                                                                  | ●   | N/O       | XA2EH061 | 100                   | 83.100           |

Công tắc xoay có khóa Ø22

|                                                                                               | Số vị trí         | Tiếp điểm | Mã hàng   | Số lượng<br>tối thiểu | Đơn giá<br>(VNĐ) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------------------|------------------|
| <br>XA2EG03 | Tay nắm ngắn      |           |           |                       |                  |
|                                                                                               | 2 vị trí - tự giữ | N/O       | XA2EW31B1 | 100                   | 80.000           |
|                                                                                               | 2 vị trí - tự giữ | N/O + N/C | XA2EW33B1 | 100                   | 106.600          |
|                                                                                               | 3 vị trí - tự giữ | 2N/O      | XA2EW34B1 | 100                   | 106.600          |
|                                                                                               | 3 vị trí - tự giữ | 2N/O      | XA2EW35B1 | 100                   | 106.600          |
|                                                                                               | 2 vị trí - tự nhả | N/O       | XA2EW36B1 | 100                   | 80.000           |

Nút dừng khẩn cấp Ø22

|                                                                                                | Đường kính (mm) | Cách tác động | Tiếp điểm | Mã hàng  | Số lượng<br>tối thiểu | Đơn giá<br>(VNĐ) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-----------|----------|-----------------------|------------------|
| <br>XA2ET42 | Ø40 - red       | Nhấn-kéo nhả  | N/C       | XA2ET42  | 70                    | 194.700          |
|                                                                                                | Ø30 - red       | Xoay nhả      | N/C       | XA2ES442 | 100                   | 98.500           |
|                                                                                                | Ø40 - red       | Xoay nhả      | N/C       | XA2ES542 | 70                    | 90.900           |
|                                                                                                | Ø60 - red       | Xoay nhả      | N/C       | XA2ES642 | 70                    | 98.500           |
|                                                                                                | Ø30 - black     | Xoay nhả      | N/C       | XA2ES422 | 100                   | 98.500           |

Công tắc xoay Ø22

| Công tắc xoay Ø22                                                                  |                   |           |           |                    |               |                                                                                    |                   |           |         |                    |               |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|--------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|---------|--------------------|---------------|
| Số vị trí                                                                          |                   | Tiếp điểm | Mã hàng   | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | Số vị trí                                                                          |                   | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|  | Tay nắm ngắn      |           |           |                    |               |  | Tay nắm dài       |           |         |                    |               |
|                                                                                    | 2 vị trí - tự giữ | N/O       | XA2EW31B1 | 100                | 80.000        |                                                                                    | 2 vị trí - tự giữ | N/O       | XA2EJ21 | 100                | 80.000        |
|                                                                                    | 2 vị trí - tự giữ | N/O + N/C | XA2EW33B1 | 100                | 106.600       |                                                                                    | 2 vị trí - tự giữ | N/O + N/C | XA2EJ25 | 100                | 106.600       |
|                                                                                    | 3 vị trí - tự giữ | 2N/O      | XA2EW34B1 | 100                | 106.600       |                                                                                    | 3 vị trí - tự giữ | 2N/O      | XA2EJ33 | 100                | 106.600       |
|  | 3 vị trí - tự nhả | 2N/O      | XA2EW35B1 | 100                | 106.600       |                                                                                    | 3 vị trí - tự nhả | 2N/O      | XA2EJ53 | 100                | 106.600       |
|                                                                                    | 2 vị trí - tự nhả | N/O       | XA2EW36B1 | 100                | 80.000        |                                                                                    |                   |           |         |                    |               |

Phụ kiện

|                                                                                       |                   |           |                                      |        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|--------------------------------------|--------|
|  | ZA2EE101          |           | Dùng cho nút nhấn và công tắc họ XA2 |        |
|                                                                                       | Tiếp điểm phụ     | Số lượng  | Đơn giá                              |        |
|                                                                                       | Tiếp điểm Mã hàng | tối thiểu | (VNĐ)                                |        |
|                                                                                       | N/O               | ZA2EE101  | 150                                  | 25.600 |
|                                                                                       | N/C               | ZA2EE102  | 150                                  | 25.600 |

Nút nhấn có đèn báo Ø22

|                                                                                                 | Màu     | Mã hàng   | Tiếp điểm | Số lượng<br>tối thiểu | Đơn giá<br>(VNĐ) | Mã hàng   | Tiếp điểm | Số lượng<br>tối thiểu | Đơn giá<br>(VNĐ) | Mã hàng   | Tiếp điểm | Số lượng<br>tối thiểu | Đơn giá<br>(VNĐ) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------------------|------------------|-----------|-----------|-----------------------|------------------|-----------|-----------|-----------------------|------------------|
| <br>XA2EW35B1 | Điện áp | 24V AC/DC |           |                       |                  | 220V AC   |           |                       |                  | 380V AC   |           |                       |                  |
|                                                                                                 | ○       | XA2EW31B1 | N/O       | 70                    | 141.200          | XA2EW31M1 | N/O       | 70                    | 141.200          | XA2EW31Q1 | N/O       | 70                    | 141.200          |
|                                                                                                 | ●       | XA2EW33B1 | N/O       | 70                    | 141.200          | XA2EW33M1 | N/O       | 70                    | 141.200          | XA2EW33Q1 | N/O       | 70                    | 141.200          |
|                                                                                                 | ●       | XA2EW34B1 | N/O       | 70                    | 141.200          | XA2EW34M1 | N/O       | 70                    | 141.200          | XA2EW34Q1 | N/O       | 70                    | 141.200          |
|                                                                                                 | ●       | XA2EW35B1 | N/O       | 70                    | 141.200          | XA2EW35M1 | N/O       | 70                    | 141.200          | XA2EW35Q1 | N/O       | 70                    | 141.200          |
|                                                                                                 | ●       | XA2EW36B1 | N/O       | 70                    | 141.200          | XA2EW36M1 | N/O       | 70                    | 141.200          | XA2EW36Q1 | N/O       | 70                    | 141.200          |

# RƠ LE TRUNG GIAN 2-4 C/O, 5-3A loại REXO



- Tần số đóng ngắt tối đa: 1200 lần/ giờ
- Tuổi thọ cơ khí 10 triệu lần
- Đáp ứng theo tiêu chuẩn: IEC/ EN60068-2-6, IEC/ EN60529, IEC/ EN60068-2-27

## Rơ le REXO không đèn chỉ thị - 3A

| Điện áp | Tiếp điểm | Mã hàng   | Đơn giá (VNĐ) |
|---------|-----------|-----------|---------------|
| 12Vdc   | 4 C/O     | RXM4LB1JD | 123.200       |
| 24Vdc   | 4 C/O     | RXM4LB1BD | 123.200       |
| 48Vdc   | 4 C/O     | RXM4LB1ED | 123.200       |
| 24Vac   | 4 C/O     | RXM4LB1B7 | 128.700       |
| 120Vac  | 4 C/O     | RXM4LB1F7 | 128.700       |
| 230Vac  | 4 C/O     | RXM4LB1P7 | 128.700       |

## Rơ le REXO không đèn chỉ thị - 5A

| Điện áp | Tiếp điểm | Mã hàng   | Đơn giá (VNĐ) |
|---------|-----------|-----------|---------------|
| 12Vdc   | 2 C/O     | RXM2LB1JD | 113.300       |
| 24Vdc   | 2 C/O     | RXM2LB1BD | 113.300       |
| 48Vdc   | 2 C/O     | RXM2LB1ED | 113.300       |
| 24Vac   | 2 C/O     | RXM2LB1B7 | 113.300       |
| 120Vac  | 2 C/O     | RXM2LB1F7 | 113.300       |
| 230Vac  | 2 C/O     | RXM2LB1P7 | 113.300       |

## Rơ le REXO có đèn chỉ thị - 3A

|        |       |           |         |
|--------|-------|-----------|---------|
| 12Vdc  | 4 C/O | RXM4LB2JD | 133.100 |
| 24Vdc  | 4 C/O | RXM4LB2BD | 133.100 |
| 36Vdc  | 4 C/O | RXM4LB2CD | 133.100 |
| 48Vdc  | 4 C/O | RXM4LB2ED | 133.100 |
| 110Vdc | 4 C/O | RXM4LB2FD | 138.600 |
| 24Vac  | 4 C/O | RXM4LB2B7 | 138.600 |
| 120Vac | 4 C/O | RXM4LB2F7 | 138.600 |
| 230Vac | 4 C/O | RXM4LB2P7 | 138.600 |

## Rơ le REXO có đèn chỉ thị - 5A

|        |       |           |         |
|--------|-------|-----------|---------|
| 12Vdc  | 2 C/O | RXM2LB2JD | 122.100 |
| 24Vdc  | 2 C/O | RXM2LB2BD | 122.100 |
| 36Vdc  | 2 C/O | RXM2LB2CD | 122.100 |
| 48Vdc  | 2 C/O | RXM2LB2ED | 122.100 |
| 110Vdc | 2 C/O | RXM2LB2FD | 122.100 |
| 24Vac  | 2 C/O | RXM2LB2B7 | 122.100 |
| 120Vac | 2 C/O | RXM2LB2F7 | 122.100 |
| 230Vac | 2 C/O | RXM2LB2P7 | 122.100 |

## Để cảm rơ le REXO -

|       |          |        |
|-------|----------|--------|
| 2 C/O | RXZE1M2C | 58.300 |
| 4 C/O | RXZE1M4C | 78.100 |

Tất cả mã hàng trên đều được bán theo hộp số lượng 10 cái

Giá trên đã bao gồm VAT

ƯU ĐIỂM BỘ ĐIỀU KHIỂN TỰ BÙ



- Đo sóng hài bậc 3 đến bậc 19
- Đo giá trị kvar thực tế của từng bước tự bù
- Truyền thông Modbus RS485
- Cảnh báo các bất thường xảy ra ở tủ bù

Cuộn kháng

| Mã hàng      | Loại      | Công suất (kvar) | Đơn giá (VNĐ) |
|--------------|-----------|------------------|---------------|
| LVR05500A40T | 400V 5.7% | 50               | 24,343,000    |
| LVR07500A40T | 400V 7%   | 50               | 20,438,000    |
| LVR14500A40T | 400V 14%  | 50               | 32,553,400    |

Bộ điều khiển tự bù

| Mã hàng | Số bước | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---------|---------|--------------|---------------|
| 51207   | 6       | -            | 10.610.600    |
| 51213   | 12      | -            | 13.289.100    |
| VPL06N  | 6       | Modbus       | 17.431.700    |
| VPL12N  | 12      | Modbus       | 22.719.400    |

Tủ bù

| Mã hàng         | Điện áp (V) | Công suất (kvar) | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------------|-------------|------------------|---------------|
| BLRCS100A120B44 | 440V        | 10               | 1.828.200     |
| BLRCS150A180B44 | 440V        | 15               | 2.527.800     |
| BLRCS200A240B44 | 440V        | 20               | 3.003.000     |
| BLRCS250A300B44 | 440V        | 25               | 3.404.500     |
| BLRCS303A364B44 | 440V        | 30               | 4.084.300     |
| BLRCH400A480B44 | 440V        | 40               | 7.306.200     |
| BLRCS315A378B48 | 480V        | 31.5             | 6.259.000     |
| BLRCS339A407B48 | 480V        | 33.9             | 6.264.500     |

ƯU ĐIỂM ĐỒNG HỒ KỸ THUẬT SỐ PM2000



- Đo sóng hài từng bậc đến bậc 31
- Truyền thông modbus
- Đồng hồ thời gian có pin dự phòng
- Bộ nhớ lưu trữ dữ liệu
- Module mở rộng DI/DO, AI/AO

Đồng hồ kỹ thuật số PM2000

| Mã hàng     | Thông số đo | Độ chính xác | Đo sóng hài đến bậc | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|-------------|-------------|--------------|---------------------|--------------|---------------|
| METSEPM2110 | VAFPE THD   | 1%           | -                   | -            | 6.130,300     |
| METSEPM2120 | VAFPE THD   | 1%           | 15                  | Modbus       | 7.499.800     |
| METSEPM2130 | VAFPE THD   | 0.5%         | 31                  | Modbus       | 8.625.000     |
| METSEPM2210 | VAFPE THD   | 1%           | -                   | -            | 7.606.500     |
| METSEPM2220 | VAFPE THD   | 1%           | 15                  | Modbus       | 9.402.800     |
| METSEPM2230 | VAFPE THD   | 0.5%         | 31                  | Modbus       | 10.814.000    |

Đồng hồ nhiều biểu giá PM5000

| Mã hàng       | Số biểu giá | Độ chính xác | Đo sóng hài đến bậc | Truyền thông   | Đơn giá (VNĐ) |
|---------------|-------------|--------------|---------------------|----------------|---------------|
| METSEPM5310   | 4           | 0.5%         | 31                  | Modbus RS485   | 14.049.200    |
| METSEPM5320   | 4           | 0.5%         | 31                  | Modbus TCP/IP  | 17.561.500    |
| METSEPM5330   | 4           | 0.5%         | 31                  | Modbus RS485   | 15.805.900    |
| METSEPM5340   | 4           | 0.5%         | 31                  | Modbus TCP/IP  | 19.317.100    |
| METSEPM5560   | 8           | 0.2%         | 63                  | RS485 & TCP/IP | 30.498.600    |
| METSEPM5563RD | 8           | 0.2%         | 63                  | RS485 & TCP/IP | 32.872.400    |

Đồng hồ tích hợp sẵn biến dòng iEM3000

| Mã hàng   | Tích hợp biến dòng | Thông số đo     | Kích thước | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|-----------|--------------------|-----------------|------------|--------------|---------------|
| A9MEM3100 | 63A                | kWh             | 5x18mm     | -            | 7.302.900     |
| A9MEM3150 | 63A                | kWh, U, I, P, F | 5x18mm     | Modbus       | 7.982.700     |
| A9MEM3165 | 63A                | kWh, U, I, P, F | 5x18mm     | Bacnet       | 10.087.000    |
| A9MEM3300 | 63A                | kWh             | 5x18mm     | -            | 9.631.600     |
| A9MEM3350 | 125A               | kWh, U, I, P, F | 5x18mm     | Modbus       | 10.213.500    |
| A9MEM3365 | 125A               | kWh, U, I, P, F | 5x18mm     | Bacnet       | 12.008.700    |

Đồng hồ giám sát chất lượng điện năng PM8000

| Mã hàng     | Thông báo sự cố | Độ chính xác | Đo sóng hài đến bậc | Bộ nhớ | Đơn giá (VNĐ) |
|-------------|-----------------|--------------|---------------------|--------|---------------|
| METSEPM8240 | Email           | 0.2%         | 63                  | 512MB  | 84.146.700    |
| METSEPM8244 | Email           | 0.2%         | 63                  | 512MB  | 92.561.700    |



# Dòng sản phẩm Easy line

Sản phẩm Tự động hóa và Điều khiển

*Khi VỪA ĐỦ giúp kinh doanh của Bạn THĂNG HOA!*

Các sản phẩm dòng **Easy line** dành cho thị trường Việt Nam:

PLCs : M200, M100  
Push button : XA2  
Drives : ATV610, ATV310

Motion : LXM26  
HMI : HMIGXU

Đây là các sản phẩm:

> **Phù hợp với mục đích sử dụng:**

- Hướng đến những tính năng vận hành cốt lõi và những yêu cầu cần thiết của thị trường.
- Loại bỏ một số chức năng không cần thiết.

> **Dễ dàng:**

- Mang đến sự tiện lợi từ lúc đặt hàng đến sự thân thiện khi vận hành.
- Sản phẩm thiết kế dựa trên trải nghiệm của khách hàng.

> **Mạnh mẽ, bền bỉ:**

- Cho phép hoạt động trong các môi trường khắc nghiệt.
- Cam kết mang đến chất lượng tốt nhất.

# CÁCH LỰA CHỌN MCB EASY9

## ○ Bảng hướng dẫn chọn MCB cho các thiết bị dân dụng/ văn phòng

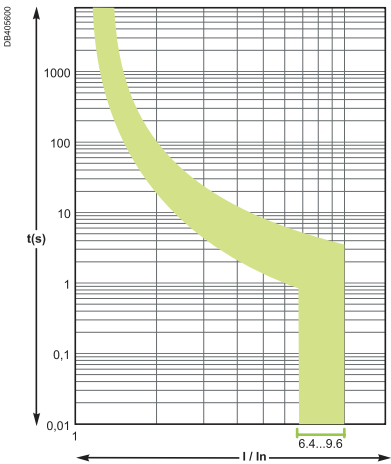
| Thiết bị                                                                                                 | Công suất tiêu thụ | Dòng điện MCB (A) | Đường cong |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|------------|
| <br>Máy lạnh            | 4.7 HP             | 16                | "C"        |
|                                                                                                          | 7.1 HP             | 20                |            |
|                                                                                                          | 9.5 HP             | 20                |            |
|                                                                                                          | 14 HP              | 25                |            |
| <br>Tủ lạnh             | 165 liters         | 2                 | "C"        |
|                                                                                                          | 285 liters         | 2                 |            |
| <br>Máy xay sinh tố     | 200 W              | 1                 | "C"        |
| <br>Máy hút bụi         | 50 W               | 0.5               | "C"        |
| <br>Máy giặt            | 300 W<br>1.3 KW    | 2<br>10           | "C"        |
| <br>Máy photocopy       | 1.5 KW             | 10                | "C"        |
| <br>Máy nước nóng lạnh | 500 W              | 3                 | "C"        |

Tận hưởng sự an toàn với chi phí phù hợp khi lựa chọn Easy9

Dòng sản phẩm Easy9 giúp bạn tiết kiệm thời gian trong lắp đặt và cung cấp sản phẩm chất lượng tốt cho khách hàng

- Đảm bảo tuân theo các tiêu chuẩn
- Độ tin cậy cao với giá cả phù hợp

Đường cong hoạt động của thiết bị



## ○ Đạt chứng chỉ Quản lý chất lượng ISO9001 và môi trường ISO14000



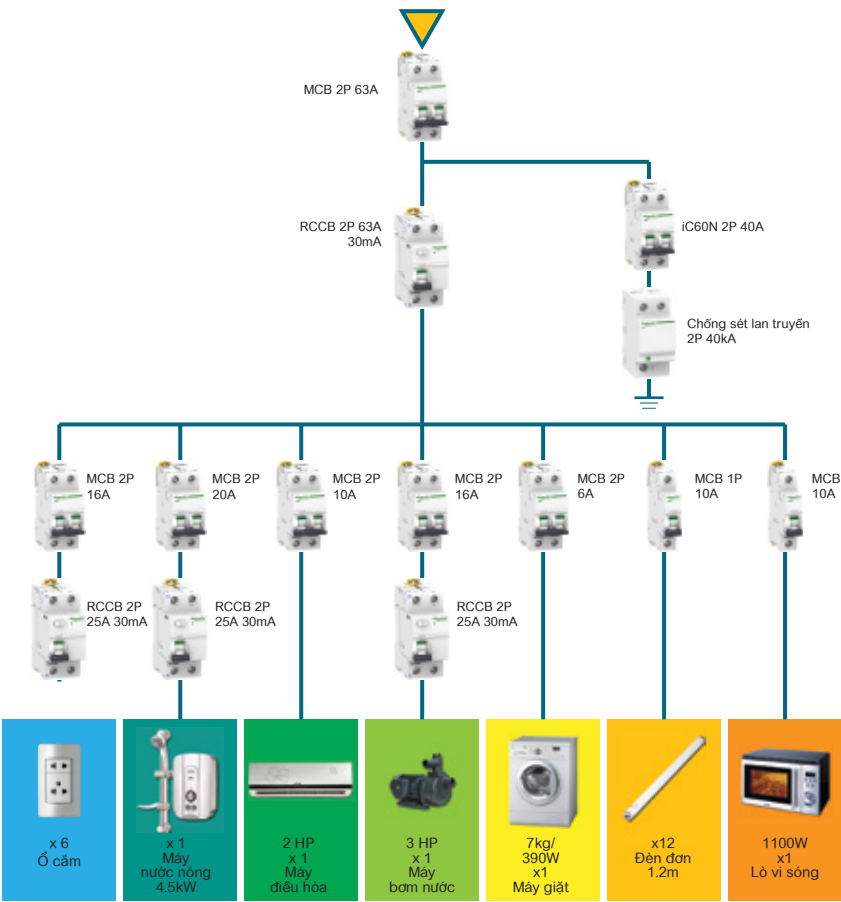
## ○ Dễ dàng lựa chọn

EZ9 F 34 1 16

| Sản phẩm |     | Dòng sản phẩm |   | Số cực |   | Dòng điện |    |
|----------|-----|---------------|---|--------|---|-----------|----|
| Easy9    | EZ9 | MCB           | F | 1P     | 1 | 6         | 06 |
|          |     | RCCB          | R | 2P     | 2 | 10        | 10 |
|          |     | RCBO          | D | 3P     | 3 | •         | •  |
|          |     |               |   | 4P     | 4 | •         | •  |
|          |     |               |   |        |   | 63        | 63 |

Ví dụ: EZ9F34116 - Easy9 MCB 1P 16A

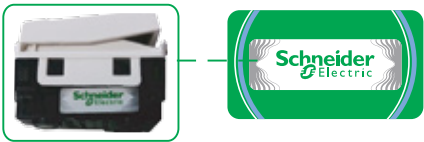
# SƠ ĐỒ MẠNG ĐIỆN AN TOÀN CHUẨN



- Tiết diện dây dẫn và cường độ dòng điện phụ thuộc vào công suất của thiết bị.
- Có thể sử dụng 1 RCBO thay cho 1 MCB + 1 RCCB. Để biết thêm chi tiết xin vui lòng liên hệ Schneider Electric.

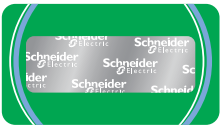
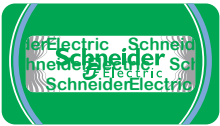
## PHƯƠNG THỨC NHẬN BIẾT HÀNG SCHNEIDER ELECTRIC CHÍNH HÃNG

**Tem chứng nhận hàng chính hãng**  
Schneider Electric (Dán trên mặt bên sản phẩm)  
Tem chứng nhận hàng chính hãng  
Schneider Electric



**Lớp phản quang dưới đèn cực tím**  
Dùng đèn cực tím chiếu lên tem sẽ xuất hiện dòng chữ “Make the most of your energy” như hình.

**Dòng chữ chìm “Schneider Electric”**  
Dùng bút lông dầu tô đều lên tem rồi lau nhẹ, sẽ thấy chữ “Schneider Electric” như hình.



**Lớp tem bạc chìm,**  
Bóc lớp phía trên của tem ta sẽ thấy lớp tem bạc phía dưới như hình bên cạnh.